

Phụ lục 2

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, Sứ mạng, Văn hoá và Quản trị		
Tiêu chí 1.1: Lãnh đạo cơ sở đào tạo (CSĐT) công bố tầm nhìn, sứ mạng của CSĐT, bảo đảm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.	- CSĐT có tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng. - Tầm nhìn và sứ mạng của CSĐT phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. - Tầm nhìn và sứ mạng của CSĐT đáp ứng định hướng phát triển của địa phương, ngành và quốc gia.	- Văn bản tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng của CSĐT. - Trang thông tin điện tử của CSĐT. - Các sổ tay giảng viên, sinh viên. - Các văn bản của CSĐT hướng dẫn xây dựng, rà soát, cải tiến tuyên bố tầm nhìn, sứ mạng. - Các biên bản, báo cáo kết quả khảo sát các bên liên quan/bản tổng hợp ý kiến của các bên liên quan tham gia xây dựng, rà soát, cải tiến tuyên bố tầm nhìn, sứ mạng của CSĐT. - Chiến lược phát triển ngành, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và môi trường của địa phương và cả nước còn hiệu lực.
Tiêu chí 1.2: CSĐT có hệ thống quản trị bao gồm hội đồng đại học/hội đồng trường, ban giám đốc/ban giám hiệu ¹ , tổ chức Đảng, đoàn thể (nếu	- CSĐT có hội đồng đại học/hội đồng trường, ban giám hiệu/giám đốc, hội đồng khoa học và đào tạo, các hội đồng tư vấn chính sách và chiến lược và các tổ chức Đảng, đoàn thể - Hệ thống quản trị có giải pháp cụ thể và dài hạn đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính minh bạch, sự	Các quyết định thành lập và các biên bản/báo cáo định kỳ về hoạt động của hội đồng đại học/hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể, Hội đồng KH-ĐT và các hội đồng tư vấn khác; quyết định bổ nhiệm và báo cáo định kỳ về công tác của các thành viên Ban Giám hiệu/Giám đốc.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
có), hội đồng khoa học và đào tạo, các hội đồng tư vấn, nhằm định hướng tổng thể và đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính minh bạch, sự bền vững và giảm thiểu rủi ro.	bền vững và giảm thiểu rủi ro trong quá trình hoạt động của CSĐT. 3. Vai trò và trách nhiệm của các đơn vị, bộ phận trong hệ thống quản trị được xác định rõ ràng, không chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ và phạm vi hoạt động.	- Quyết định ban hành chiến lược phát triển CSĐT của hội đồng đại học/hội đồng trường. - Quyết định ban hành kế hoạch chiến lược, các kế hoạch trung và ngắn hạn của Hiệu trưởng thực hiện chiến lược phát triển CSĐT. - Các văn bản khác do hội đồng đại học/hội đồng trường, Hiệu trưởng ban hành, các văn bản của các tổ chức đảng, đoàn thể, các hội đồng tư vấn; quy chế tổ chức và hoạt động của CSGD, của hội đồng đại học/hội đồng trường, các hội đồng tư vấn và của các tổ chức Đảng, đoàn thể, Quy chế phối hợp công tác, vai trò, trách nhiệm của các bộ phận, đơn vị trong hệ thống quản trị ... thể hiện được trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng
Tiêu chí 1.3: Lãnh đạo CSĐT thúc đẩy các giá trị văn hóa nhằm đề cao tính liêm chính học thuật và hành vi chuẩn mực, bảo đảm phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và hướng tới việc đạt được các mục tiêu của CSĐT.	1. CSĐT có các giá trị văn hoá (bao gồm giá trị cốt lõi và các giá trị khác) được đúc kết và công bố/chia sẻ, rà soát và cập nhật định kỳ . 2. Hệ giá trị văn hoá của CSĐT đề cao tính liêm chính học thuật và hành vi chuẩn mực; 3. Hệ giá trị văn hoá phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và hướng tới việc đạt được các mục tiêu của CSĐT 4. Có các hoạt động cụ thể để triển khai, lan toả các giá trị văn hoá của CSĐT như: tích hợp vào các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng, các hoạt động dành cho người học.	- Văn bản tuyên bố chính thức và các hình thức phổ biến các giá trị văn hoá của CSĐT. - Văn bản tuyên bố chính thức và các hình thức phổ biến tầm nhìn, sứ mạng của CSĐT. - Văn bản hướng dẫn tích hợp hệ giá trị văn hoá vào các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng và các hoạt động khác. - Các văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc rà soát và cập nhật/cải tiến các giá trị văn hóa.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
Tiêu chí 1.4: Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị văn hóa của CSĐT được truyền đạt rõ ràng và triển khai thực hiện đến nhân sự tất cả các cấp của CSĐT.	1. CSĐT có kế hoạch và thực hiện kế hoạch truyền thông, giải thích về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa đến các bên liên quan. 2. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSĐT được triển khai thực hiện thông qua các hoạt động của CSĐT.	- Các tài liệu liên quan đến việc triển khai các kế hoạch hành động, truyền thông, phổ biến về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSĐT bao gồm cả nội dung được tích hợp trong các chương trình bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho CB, GV và NV. - Các tài liệu họp bàn, các bản tổng hợp ý kiến góp ý của các bên liên quan tham gia xây dựng kế hoạch hành động, nhiệm vụ ưu tiên để đạt được sứ mạng, tầm nhìn và để giữ gìn bản sắc và văn hóa, thương hiệu của CSĐT. - Các bảng/biển thông báo trong khuôn viên của CSGD có tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa. - Trang thông tin điện tử, các tài liệu giới thiệu về CSGD, các văn bản về chức năng, nhiệm vụ/kế hoạch/chiến lược của CSGD, ... - Các chiến lược phát triển, kế hoạch phát triển CSGD dài hạn, trung hạn, kế hoạch hoạt động hằng năm.
Tiêu chí 1.5: Các quyết định của tổ chức quản trị được cụ thể hóa thành kế hoạch hành động và chính sách, trong đó thể hiện trách nhiệm xã hội của CSĐT nhằm bảo vệ lợi ích của các bên liên quan, cộng đồng và môi trường.	1. Các nghị quyết/quyết định/kết luận của Đảng ủy, hội đồng quản trị/hội đồng trường, Ban giám hiệu, các hội đồng tư vấn, các đoàn thể được chuyển tải thành các chính sách và kế hoạch hành động. 2. Các chính sách và kế hoạch hành động thể hiện trách nhiệm xã hội của CSĐT nhằm bảo vệ lợi ích của các bên liên quan, cộng đồng và môi trường. 3. Các chính sách và kế hoạch hành động thể hiện trách nhiệm xã hội của CSĐT được triển khai thực hiện.	- Các nghị quyết/quyết định của các tổ chức trong hệ thống quản trị. - Các kế hoạch hành động, chính sách và hướng dẫn của các tổ chức trong hệ thống quản trị thể hiện trách nhiệm xã hội của CSĐT nhằm bảo vệ lợi ích của các bên liên quan, cộng đồng và môi trường. - Biên bản các cuộc họp Ban giám hiệu, hội đồng trường/hội đồng quản trị, hội đồng tư vấn, các tổ chức Đảng, Đoàn thể có liên quan. - Báo cáo hằng năm việc thực hiện trách nhiệm xã hội của

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
		CSĐT bảo vệ lợi ích các bên liên quan, cộng đồng và môi trường
Tiêu chí 1.6: Hệ thống quản trị của CSĐT được cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý rủi ro tốt hơn.	1. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Hệ thống quản trị được rà soát, điều chỉnh trong giai đoạn đánh giá, để phù hợp với các quy định của CSĐT và quy định của pháp luật để tăng hiệu quả hoạt động của CSĐT và quản lý rủi ro tốt hơn. 2. Nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị được đánh giá, điều chỉnh và/hoặc luân chuyển để nâng cao năng lực để tăng hiệu quả hoạt động của CSĐT và quản lý rủi ro tốt hơn. 3. Hệ thống văn bản của Hệ thống quản trị để tổ chức, quản lý CSĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh để phù hợp với các thay đổi trong cơ cấu tổ chức và quản trị của CSĐT, với các quy định của pháp luật.	- Kế hoạch rà soát, điều chỉnh cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức, đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị. - Báo cáo tổng kết, đánh giá hằng năm; báo cáo giữa nhiệm kỳ; báo cáo cuối nhiệm kỳ (theo kỳ đại hội) của các tổ chức, đơn vị của hệ thống quản trị. - Báo cáo đánh giá về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị; - Các biên bản kiểm tra, báo cáo đánh giá của các tổ chức cấp trên. - Các nhận xét, đánh giá về năng lực lãnh đạo, quản lý của các nhân sự tham gia các tổ chức, đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị. - Các báo cáo rà soát về các văn bản của hệ thống quản trị - Các quyết định thành lập, giải thể, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị; các quyết định bổ nhiệm/bãi nhiệm, điều chuyển, ... về nhân sự của hệ thống quản trị. Các phiên bản khác nhau của các văn bản của hệ thống quản trị. - Hệ thống văn bản của hệ thống quản trị trước và sau cải tiến. - Các chương trình tập huấn, bồi dưỡng nhân sự của hệ thống quản trị.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
		- Các báo cáo về việc cải thiện hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị và giảm thiểu rủi ro trước và sau cải tiến.
Tiêu chuẩn 2: Lãnh đạo và Chiến lược		
Tiêu chí 2.1: CSĐT có cơ cấu tổ chức quản lý với các vai trò và trách nhiệm được xác định rõ ràng, bảo đảm thông tin được trao đổi thông suốt và đa chiều.	1. CSĐT có cơ cấu tổ chức rõ ràng. 2. Các đơn vị thuộc và trực thuộc được quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể. 3. Vai trò, trách nhiệm của các chủ thể được phân định rành mạch, thể hiện trong quy chế tổ chức và hoạt động của CSĐT, được xây dựng theo quy định của pháp luật. 4. Hệ thống thông tin nội bộ hiệu quả, truyền đạt thông tin hai chiều giữa hội đồng trường, ban giám hiệu, các khoa, phòng ban và giảng viên, người học.	- Văn bản ban hành cơ cấu tổ chức CSĐT của người/chủ thể có thẩm quyền. - Sơ đồ/cơ cấu tổ chức (được cập nhật). - Quy chế tổ chức và hoạt động của CSĐT, của đơn vị trực thuộc (nếu có). - Văn bản quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị; Quy chế làm việc/phối hợp công tác của Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, các phòng, ban/khoa, viện, trung tâm (nếu có). - Đề án việc làm, các quyết định liên quan đến nhân sự tham gia cơ cấu quản lý. - Các Nghị quyết của Đảng ủy, Hội đồng trường. Biên bản họp giao ban định kỳ giữa Ban Giám hiệu và các đơn vị. - Các kênh thông tin nội bộ chính thức: Website, họp giao ban định kỳ, email nội bộ, hệ thống quản lý văn bản điện tử. - Kết quả khảo sát giảng viên, nhân viên/người học về hiệu quả truyền thông nội bộ...
Tiêu chí 2.2: Cơ cấu tổ chức quản lý được rà soát định kỳ nhằm	1. CSĐT có quy định/quy trình, kế hoạch định kỳ theo quy định (hoặc khi có thay đổi về chiến lược) tổ chức rà soát lại cơ cấu tổ chức.	- Quy định/quy trình, Kế hoạch rà soát cơ cấu tổ chức; quy hoạch/chủ trương xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ lãnh đạo, quản lý.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
nâng cao hiệu quả hoạt động và kết quả vận hành của CSĐT.	2. Lấy ý kiến góp ý từ các bên liên quan về hiệu quả hoạt động của cơ cấu tổ chức hiện hành.	- Báo cáo rà soát cơ cấu tổ chức quản lý trong giai đoạn đánh giá. - Văn bản góp ý từ khoa, phòng, đơn vị, hội nghị viên chức hoặc hội đồng khoa học và đào tạo. - Quyết định thành lập/sáp nhập/chia tách đơn vị chức năng, phân công lại nhiệm vụ (nếu có); - Kết luận thanh tra/kiểm tra chỉ ra bất cập về tổ chức và các điều chỉnh sau đó (nếu có); - Khảo sát đánh giá hiệu quả trước và sau khi điều chỉnh cơ cấu tổ chức (nếu có);
Tiêu chí 2.3: Các kế hoạch chiến lược ngắn, trung và dài hạn được triển khai nhằm đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng; quá trình xây dựng kế hoạch có tính đến năng lực nội tại cũng như các cơ hội và thách thức từ bên ngoài.	1. CSĐT có kế hoạch chiến lược trung hạn và dài hạn và kế hoạch ngắn hạn. 2. Nội dung kế hoạch bao phủ toàn diện về đào tạo, Nghiên cứu khoa học, Phục vụ cộng đồng (kết nối cộng đồng, phục vụ cộng đồng học thuật). 3. Có tham vấn các bên liên quan và phê duyệt chính thức. 4. Các kế hoạch chiến lược được triển khai thực hiện, đánh giá, điều chỉnh (nếu cần thiết) nhằm đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng. 5. Quá trình xây dựng kế hoạch có tính đến năng lực nội tại cũng như các cơ hội và thách thức	- Kế hoạch chiến lược tổng thể đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt - Kế hoạch trung hạn (trong một khoảng thời gia nào đó) cho đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng - Kế hoạch năm học, kế hoạch công tác hàng năm của từng đơn vị - Tài liệu phân tích SWOT hoặc PESTLE - Biên bản họp, khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về xây dựng kế hoạch chiến lược. - Minh chứng các định hướng chiến lược về đào tạo, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng - Quyết định phê duyệt kế hoạch và Kế hoạch hành động đi kèm - Báo cáo theo dõi/đánh giá thực hiện kế hoạch qua từng năm

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
Tiêu chí 2.4: Các chỉ số hiệu quả chính (KPIs) và các chỉ tiêu được thiết lập nhằm đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của CSĐT	- CSĐT xác lập các chỉ tiêu/KPIs cụ thể (định lượng, định tính rõ ràng) cho từng mục tiêu chiến lược về đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, chuyển đổi số, phát triển nhân sự... - Có phân công đơn vị/nhân sự phụ trách theo dõi, đánh giá và cập nhật KPIs định kỳ	- Danh sách KPIs theo từng mảng: đào tạo (tỷ lệ tốt nghiệp, việc làm), nghiên cứu (bài báo WoS/Scopus, bài báo quốc tế, bài báo khoa học, sở hữu trí tuệ, nhiệm vụ khoa học công nghệ), phục vụ cộng đồng... - Tài liệu hướng dẫn triển khai KPIs cho các đơn vị (biểu mẫu, hướng dẫn quy trình xây dựng, cách đo lường và ghi nhận). - Biểu mẫu theo dõi KPIs, báo cáo tổng hợp theo năm (Có số liệu, biểu đồ thể hiện mức độ đạt/chưa đạt). - Các biên bản họp về đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược - Hệ thống theo dõi tiến độ thực hiện KPIs (Excel, Phần mềm LPIs, Dashboard, nếu có) - Văn bản điều chỉnh các chỉ số, chỉ tiêu chiến lược (nếu có)...
Tiêu chí 2.5: Kế hoạch chiến lược được phổ biến và triển khai tới tất cả các cấp quản lý và nhân sự trong CSĐT, gắn với mục tiêu công việc của từng cá nhân.	- Kế hoạch chiến lược được phổ biến đến toàn trường, các cấp quản lý và nhân sự. - Các đơn vị xây dựng kế hoạch năm học, kế hoạch hành động dựa trên chiến lược. - Mỗi cá nhân có mục tiêu/kế hoạch công tác cụ thể gắn với kế hoạch của đơn vị.	- Tài liệu phổ biến Kế hoạch chiến lược: Văn bản phổ biến, Biên bản hội nghị phổ biến kế hoạch chiến lược, bản tóm tắt kế hoạch chiến lược... - Website nội bộ có đăng tải kế hoạch chiến lược - Kế hoạch công tác năm học (đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, cơ sở vật chất,...), kế hoạch triển khai chiến lược của các đơn vị. - Phiếu giao nhiệm vụ/bản phân công công việc (chỉ tiêu, trách nhiệm và các nội dung liên quan) của từng cá nhân đầu năm học cho viên chức, người lao động; - Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cá nhân cuối năm

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
		- Minh chứng về nhận thức của cán bộ, giảng viên về kế hoạch chiến lược - Biên bản họp sơ kết/kiểm tra, đánh giá thực hiện kế hoạch chiến lược
Tiêu chuẩn 3: Nguồn lực con người		
Tiêu chí 3.1: Quy hoạch nguồn nhân lực cho đội ngũ giảng viên và nhân viên, bao gồm điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, nghỉ việc, thôi việc và nghỉ hưu) được thực hiện nhằm đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng.	1. Có quy hoạch, bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, về nguồn nhân lực cho đội ngũ giảng viên và nhân viên, bao gồm điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, nghỉ việc, thôi việc và nghỉ hưu. 2. CSĐT phát triển nguồn nhân lực theo quy hoạch, tuân thủ các quy định hiện hành và đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn, kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường. 3. Có đánh giá tính hiệu quả việc thực hiện quy hoạch nguồn nhân lực sau mỗi giai đoạn nhằm cải tiến chất lượng và đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng.	- Văn bản quy hoạch/kế hoạch (ngắn hạn và dài hạn) phát triển nguồn nhân lực của CSĐT. - Văn bản hướng dẫn triển khai quy hoạch/kế hoạch phát triển nguồn nhân lực. - Báo cáo đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực và hiệu quả thực hiện quy hoạch của CSĐT cũng như của các đơn vị trong CSĐT. - Chiến lược phát triển đội ngũ/đề án vị trí việc làm. - Dữ liệu đội ngũ nhân lực trong đó có cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn và các dữ liệu về các hoạt động đào tạo, các nghiên cứu và công bố; dữ liệu các hoạt động phục vụ cộng đồng của đội ngũ giảng viên và nhân viên nhằm đánh giá năng lực, sự đa dạng, hòa nhập và công bằng; sự phát triển nghề nghiệp và mức độ gắn kết của nhân sự; và để bảo đảm trách nhiệm giải trình và tính minh bạch. - Các nghị quyết, quyết định về công tác nhân sự của Đảng ủy, hội đồng trường/hội đồng quản trị.
Tiêu chí 3.2: Hệ thống thăng tiến và bổ nhiệm các chức danh của	1. Có chính sách thăng tiến, văn bản quy định rõ ràng về quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa	- Văn bản quy định về quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn, về tiêu chí thăng tiến và bổ nhiệm

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
đội ngũ giảng viên được thiết lập và vận hành hiệu quả.	chọn, tiêu chí thăng tiến và bổ nhiệm các chức danh của đội ngũ giảng viên. 2. Các văn bản quy định về quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn, tiêu chí thăng tiến và bổ nhiệm các chức danh của đội ngũ giảng viên được phổ biến rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau. 3. Các quy trình thăng tiến và bổ nhiệm các chức danh của đội ngũ giảng viên được thực hiện và được đánh giá về mức độ hiệu quả.	– Trang thông tin điện tử và các tài liệu có phổ biến các quy trình, quy định, tiêu chí tuyển dụng, đề bạt, thăng tiến và bổ nhiệm. – Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động; hồ sơ của giảng viên; văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận quốc gia và chứng chỉ nghề nghiệp. – Hệ thống văn bản quy định về công tác đánh giá giảng viên. – Báo cáo đánh giá đội ngũ giảng viên, đánh giá mức độ hiệu quả của các quy trình thăng tiến và bổ nhiệm các chức danh hằng năm. – Các nghị quyết, quyết định, biên bản họp về công tác nhân sự của Đảng ủy, hội đồng trường/hội đồng quản trị.
Tiêu chí 3.3: Năng lực của đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo được xác định, chuẩn hóa và triển khai.	1. Có bản mô tả các năng lực, bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo, của các nhóm cán bộ, GV, nhân viên khác nhau và các năng lực nâng cao. 2. Văn bản quy định về các tiêu chuẩn năng lực, bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo và năng lực nâng cao, của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên nhận được sự phản hồi tích cực của các BLQ và được triển khai hiệu quả. 3. Quy định về các tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên và cách đánh giá được định kỳ rà soát, cập nhật.	- Văn bản quy định về các tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên. - Bản mô tả vị trí việc làm của cán bộ, GV, nhân viên. - Kế hoạch chiến lược của CSĐT trong đó có kế hoạch nguồn nhân lực; đề án vị trí việc làm. - Các báo cáo về ý kiến phản hồi của các BLQ về các tiêu chuẩn năng lực, bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo, của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên. - Các báo cáo về mức độ hiệu quả của việc triển khai đánh giá năng lực đội ngũ theo quy định. - Các báo cáo về kết quả rà soát, cập nhật các tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên và cách đánh giá.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
Tiêu chí 3.4: Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng nhu cầu này.	1. Có quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, GV và nhân viên ở các cấp trong CSĐT. 2. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn được xây dựng dựa trên yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, nhu cầu phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên và phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển của CSĐT. 3. Các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được triển khai thực hiện hiệu quả, được đánh giá mức độ đáp ứng kế hoạch chiến lược phát triển của CSĐT.	- Các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên. - Hồ sơ, tài liệu liên quan đến triển khai xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên hằng năm và theo giai đoạn. - Hồ sơ, tài liệu liên quan đến triển khai hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, NCKH, phục vụ cộng đồng và phát triển chuyên môn của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên hằng năm và theo giai đoạn. - Báo cáo/biên bản/ý kiến phản hồi của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên về mức độ hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, NCKH, phục vụ cộng đồng và phát triển chuyên môn. - Dữ liệu về trình độ chuyên môn, kết quả NCKH và phục vụ cộng đồng của cán bộ, GV, nhân viên trước và sau khi triển khai các hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ. - Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực; đề án vị trí việc làm. - Kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên hằng năm và theo giai đoạn.
Tiêu chí 3.5: Hệ thống quản lý hiệu quả	1. Có hệ thống, quy trình, tiêu chí và chỉ số đánh giá rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ,	- Quy trình, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV, nhân viên.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
thực hiện nhiệm vụ, bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng, được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng.	GV, nhân viên. 2. Việc đánh giá kết quả công việc của cán bộ, GV, nhân viên được thực hiện công khai, minh bạch, công bằng. 3. Có dữ liệu và báo cáo kết quả đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV, nhân viên. 4. Kết quả đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được sử dụng trong công tác thi đua khen thưởng, công nhận của CSĐT và các cấp có thẩm quyền. 5. Kết quả đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được sử dụng để hỗ trợ và khuyến khích các hoạt động đào tạo, NCKH, kết nối và phục vụ cộng đồng.	- Hồ sơ/báo cáo/quy định về sự tham gia của cán bộ, GV, nhân viên trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc. - Dữ liệu/báo cáo kết quả đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV, nhân viên. - Hệ thống đánh giá và hệ thống khen thưởng; chế độ, chính sách thi đua, khen thưởng. - Dữ liệu, báo cáo kết quả thi đua, khen thưởng. - Các kế hoạch và kinh phí đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng dựa trên kết quả đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ. - Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực; Đề án vị trí việc làm. - Dữ liệu thống kê về các nghiên cứu và công bố; dữ liệu các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, kết nối và phục vụ cộng đồng của cán bộ, GV, nhân viên. - Hệ thống văn bản quản trị liên quan đến công tác đánh giá cán bộ, GV và nhân viên.
Tiêu chuẩn 4 Nguồn lực tài chính và vật chất		
Tiêu chí 4.1: Hệ thống quản lý tài chính hoạt động hiệu quả trong việc lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán và cải tiến việc sử dụng các nguồn lực tài chính, nhằm hỗ trợ việc	1. CSĐT có quy định, quy trình, công cụ hỗ trợ để quản lý tài chính/sử dụng ngân sách phù hợp với quy định của pháp luật. 2. Kế hoạch tài chính dài hạn/trung hạn, hàng năm được xây dựng/điều chỉnh (nếu cần thiết) với sự tham gia của các bên liên quan (các đơn vị thực hiện kế hoạch, pháp chế...); được ban hành chính	- Văn bản chính thức thể hiện tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSĐT; - Quy chế tài chính/quy chế chi tiêu nội bộ; - Quy định, quy trình, phần mềm hỗ trợ quản lý tài chính/sử dụng ngân sách (nếu có); - Kế hoạch tài chính dài hạn/trung hạn và kế hoạch tài chính hàng năm;

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật.	thức; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, với các mục tiêu chiến lược và các quy định nội bộ của CSĐT; tuân thủ pháp luật. 3. Các Kế hoạch tài chính/ngân sách được triển khai thực hiện; được kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ và được kiểm toán theo quy định. 4. Kết quả kiểm toán và kết quả rà soát, đánh giá thực hiện Kế hoạch tài chính/ngân sách được dùng làm cơ sở để cải tiến hệ thống quản lý tài chính, cải tiến việc sử dụng các nguồn lực tài chính¹.	- Quyết toán tài chính các năm; báo cáo rà soát, đánh giá hiệu quả thực hiện kế hoạch/nguồn lực tài chính; - Báo cáo/kết quả kiểm toán; - Văn bản sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để cải tiến quy định, quy trình, nâng cấp phần mềm quản lý tài chính/sử dụng ngân sách; văn bản điều chỉnh kế hoạch tài chính hoặc điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược (nếu có)...
Tiêu chí 4.2: Việc lập kế hoạch, bảo trì, nâng cấp và mở rộng cơ sở vật chất, hạ tầng được thực hiện hiệu quả nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng.	1. CSĐT có quy hoạch tổng thể và kế hoạch (dài hạn/trung hạn, hàng năm) về bảo trì, nâng cấp và/hoặc mở rộng cơ sở vật chất, hạ tầng; được xây dựng/điều chỉnh (nếu cần thiết), được ban hành chính thức; phù hợp với kế hoạch/chiến lược đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng trong từng giai đoạn. 2. Kế hoạch bảo trì, nâng cấp và mở rộng cơ sở vật chất, hạ tầng được thực hiện hiệu quả; có tổng kết, đánh giá việc đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng; đáp ứng các chuẩn chất lượng về cơ sở vật chất, hạ tầng theo quy định của pháp luật (nếu có). 3. Các bên liên quan (các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối phục vụ cộng đồng và người	- Kế hoạch hàng năm, kế hoạch chiến lược... về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng; - Quy hoạch tổng thể, sơ đồ, chỉ dẫn mặt bằng các khu vực chức năng; - Kế hoạch hàng năm, trung hạn/dài hạn của CSĐT về phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng; - Báo cáo đầu tư xây dựng – sửa chữa qua các năm/ Báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, bảo trì, nâng cấp và mở rộng cơ sở vật chất, hạ tầng; - Hồ sơ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, người học...) về việc đáp ứng nhu cầu của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. (phiếu hỏi; bản tổng hợp, tiếp thu ý kiến, ...)

¹ Nguồn lực tài chính: là tổng hợp các nguồn thu hợp pháp, được quản lý minh bạch theo đúng quy định và sử dụng hiệu quả nhằm bảo đảm bảo đảm cho các hoạt động theo chức năng và phát triển bền vững, phù hợp với chiến lược phát triển của CSĐT.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	học...) đánh giá cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. 4. Kết quả đánh giá và ý kiến phản hồi của các bên liên quan được sử dụng để cải tiến việc xây dựng/ thực hiện kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng của mỗi giai đoạn.	- Quy hoạch/kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng điều chỉnh (nếu có); - Số liệu minh chứng cơ sở vật chất, hạ tầng được cải tiến/phát triển trong chu kỳ đánh giá...
Tiêu chí 4.3: Có hệ thống hiệu quả trong việc lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và kết nối mạng, đáp ứng nhu cầu hiện tại và dự báo về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng.	1. Có quy định, quy trình về lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (VD: hạ tầng phần cứng, phần mềm và đảm bảo an toàn, an ninh mạng...). 2. Kế hoạch dài hạn/trung hạn, hàng năm của CSĐT về bảo trì, nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (bao gồm cả nguồn lực thực hiện) được xây dựng/điều chỉnh (nếu cần thiết), được ban hành chính thức; phù hợp với kế hoạch/chiến lược đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng trong từng giai đoạn, và được thực hiện hiệu quả. 3. Các bên liên quan đánh giá cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng. 4. Kết quả đánh giá và ý kiến phản hồi của các bên liên quan được sử dụng để cải tiến việc xây dựng kế hoạch, nội dung quy định, quy trình; cơ sở hạ	- Kế hoạch hàng năm, kế hoạch chiến lược... về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng; - Danh mục thiết bị CNTT và bản mô tả hạ tầng CNTT và hạ tầng mạng... - Kế hoạch dài hạn/trung hạn, hàng năm về phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; - Hợp đồng dịch vụ/bảo trì, nhật ký sửa chữa, nâng cấp/Báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, bảo trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin; - Hồ sơ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, người học...) về việc đáp ứng nhu cầu của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. - Kế hoạch điều chỉnh (nếu có); Văn bản điều chỉnh/cải tiến quy trình thực hiện việc phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (nếu có);

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	tăng công nghệ thông tin để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng của mỗi giai đoạn.	- Số liệu minh chứng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin được cải tiến/phát triển trong chu kỳ đánh giá...
Tiêu chí 4.4: Có hệ thống hiệu quả trong việc lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và cải tiến các nguồn lực học thuật như thư viện, học liệu giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến,... nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại và dự báo về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng.	1. Có quy định, quy trình về bảo trì, phát triển, đánh giá, cải tiến các nguồn lực học thuật. 2. Kế hoạch dài hạn/trung hạn, hàng năm về bảo trì, phát triển các nguồn lực học thuật (bao gồm cả nguồn tài chính và nhân lực để thực hiện) được xây dựng/điều chỉnh (nếu cần thiết), được ban hành chính thức; phù hợp với kế hoạch/chiến lược đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng trong từng giai đoạn, và được thực hiện hiệu quả. 3. Các bên liên quan đánh giá các nguồn lực học thuật đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng. 4. Kết quả đánh giá và ý kiến phản hồi của các bên liên quan được sử dụng để cải tiến việc xây dựng kế hoạch, nội dung quy định, quy trình; phát triển các nguồn lực học thuật để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng của mỗi giai đoạn.	- Kế hoạch hàng năm, kế hoạch chiến lược... về đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng; - Danh mục các loại nguồn lực học thuật đã và đang sử dụng... - Kế hoạch dài hạn/trung hạn, hàng năm của CSĐT về phát triển các nguồn lực học thuật; - Báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, bảo trì và cải tiến/phát triển các nguồn lực học thuật; - Hồ sơ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, người học...) về việc đáp ứng nhu cầu của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. - Kế hoạch điều chỉnh (nếu có); văn bản điều chỉnh/cải tiến quy trình thực hiện việc phát triển các nguồn lực học thuật (nếu có); - Số liệu minh chứng các nguồn lực học thuật được cập nhật, được truy cập, được cải tiến/phát triển trong chu kỳ đánh giá...
Tiêu chí 4.5: Có hệ thống hiệu quả trong việc lập kế hoạch, triển khai, đánh giá và cải tiến	1. CSĐT có quy định, quy trình về đảm bảo điều kiện, đánh giá và cải tiến các yếu tố về môi trường, y tế, an toàn và khả năng tiếp cận cho người có	- Quy định, quy trình về đảm bảo điều kiện, đánh giá và cải tiến các yếu tố về môi trường, y tế, an toàn và khả năng tiếp cận cho người có nhu cầu đặc biệt;

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
các điều kiện về môi trường, y tế, an toàn và khả năng tiếp cận cho người có nhu cầu đặc biệt; bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật.	nhu cầu đặc biệt²; phù hợp với quy định của pháp luật. 2. Kế hoạch đảm bảo các điều kiện về môi trường, y tế, an toàn và khả năng tiếp cận cho người có nhu cầu đặc biệt được xây dựng/điều chỉnh (nếu cần thiết); được ban hành chính thức; bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật và được triển khai thực hiện. 3. Đại diện các bên liên quan (các đơn vị trong CSĐT, người học, trong đó có người có nhu cầu đặc biệt; bên liên quan ngoài CSĐT trong trường hợp cần thiết...) được tham gia ý kiến, được đánh giá điều kiện về môi trường, y tế, an toàn và khả năng tiếp cận cho người có nhu cầu đặc biệt đáp ứng nhu cầu của các hoạt động và của các bên liên quan. 4. Ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thông tin đến các chủ thể liên quan, được dùng làm cơ sở cải tiến các điều kiện về môi trường, y tế, an toàn và khả năng tiếp cận cho người có nhu cầu đặc biệt.	- Kế hoạch đảm bảo các điều kiện về môi trường, y tế, an toàn và khả năng tiếp cận cho người có nhu cầu đặc biệt; - Kết quả kiểm định môi trường, báo cáo phòng cháy chữa cháy, báo cáo y tế học đường, các hợp đồng có liên quan để thực hiện kế hoạch (nếu có); - Báo cáo tổng kết/đánh giá hàng năm về việc thực hiện Kế hoạch, đảm bảo các điều kiện về môi trường, y tế, an toàn và khả năng tiếp cận cho người có nhu cầu đặc biệt; - Danh mục thiết bị hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt; danh mục các khóa học, tập huấn hoặc tài liệu hướng dẫn cho người hỗ trợ và/hoặc người có nhu cầu đặc biệt cần hỗ trợ (nếu có) - Hồ sơ lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (các đơn vị, cá nhân trong CSĐT, người học, người có nhu cầu đặc biệt...) về các điều kiện môi trường, y tế, an toàn, thuận tiện; quy trình xử lý thông tin và giải quyết ý kiến phản hồi. - Kế hoạch điều chỉnh, văn bản điều chỉnh/cải tiến quy định/quy trình (nếu có) - 8. Số liệu thực tế về điều kiện môi trường, y tế, an toàn và khả năng tiếp cận cho người có nhu cầu đặc biệt đã được cải thiện trong chu kỳ đánh giá (nếu có);
Tiêu chuẩn 5. Quan hệ và mạng lưới đối ngoại		

² Người có nhu cầu đặc biệt: là người cần có sự hỗ trợ đặc thù để/mới có thể tiếp cận/tham gia vào các hoạt động dạy/học, nghiên cứu, sinh hoạt... một cách bình đẳng, an toàn trong phạm vi nhà trường. VD: người khuyết tật, người sử dụng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chính thống trong trường...

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
Tiêu chí 5.1: CSĐT có các chính sách, kế hoạch chiến lược, và quy trình để tăng cường quan hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác với doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, cựu người học, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ trong và ngoài nước.	- CSĐT có các chính sách rõ ràng, được ban hành chính thức, định hướng cho hoạt động quan hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác với doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, cựu người học, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ trong và ngoài nước. - CSĐT có kế hoạch chiến lược dài hạn, bao quát mục tiêu, các đối tác và lĩnh vực hợp tác chủ yếu, chỉ số hiệu quả chính (KPIs), thời gian và nguồn lực thực hiện, lộ trình triển khai các hoạt động đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác với doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, cựu người học, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ trong và ngoài nước. - CSĐT thiết lập các quy trình cần thiết cho hoạt động quan hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác với doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, cựu người học, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ trong và ngoài nước.	- Văn bản ban hành chính sách về hoạt động quan hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác. - Kế hoạch chiến lược về hoạt động quan hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác. - Các quy trình về hoạt động quan hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác. - Cổng thông tin điện tử công khai chính sách, kế hoạch chiến lược, quy trình về hoạt động quan hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác (nếu có). - Các tài liệu liên quan đến xây dựng, hoàn thiện chính sách, kế hoạch chiến lược, quy trình về hoạt động quan hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác.
Tiêu chí 5.2: Các kế hoạch đối ngoại của CSĐT được triển khai và phù hợp với việc đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSĐT	- Kế hoạch chiến lược về hoạt động quan hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác được chuyển tải thành các kế hoạch dài hạn/ trung hạn và ngắn hạn. - Kế hoạch chiến lược, kế hoạch dài hạn/trung hạn, ngắn hạn về hoạt động quan hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác được triển khai thực hiện.	- Văn bản tuyên bố về tầm nhìn, sứ mạng; Chiến lược của CSĐT - Kế hoạch chiến lược, kế hoạch dài hạn/trung hạn, ngắn hạn về hoạt động quan hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác. - Các báo cáo rà soát, đánh giá định kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ về việc triển khai/thực hiện kế hoạch chiến lược, kế hoạch dài hạn/trung hạn, ngắn hạn về hoạt động quan

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	3. Kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược, kế hoạch dài hạn/trung hạn, ngắn hạn về hoạt động quan hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác được đánh giá, phù hợp với việc đạt được tầm nhìn, sứ mạng, và mục tiêu chiến lược của CSĐT.	hệ đối ngoại, phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác. - Các báo cáo/biên bản/tài liệu rà soát, đánh giá việc đạt được tầm nhìn, sứ mạng, và mục tiêu chiến lược của CSĐT. - Các biên bản thoả thuận hợp tác (MOU, MOA...) - Các báo cáo/biên bản/tài liệu rà soát các MOU, MOA ...
Tiêu chuẩn 6: Các chính sách về đào tạo		
Tiêu chí 6.1: Các kế hoạch, chính sách và tiêu chí tuyển chọn người học vào từng chương trình đào tạo được xây dựng, triển khai, giám sát và cải tiến nhằm bảo đảm tính phù hợp và hiệu quả.	1. Đề án tuyển sinh được ban hành, phù hợp với mục tiêu của chương trình, đúng quy định hiện hành và được cập nhật hàng năm. 2. Kế hoạch tuyển sinh được xây dựng dựa trên phân tích nhu cầu xã hội, thị trường lao động và năng lực đào tạo và được triển khai. 3. Tiêu chí và quy trình tuyển chọn người học được công bố công khai, minh bạch nhằm đảm bảo tính công bằng và khách quan. 4. Hệ thống giám sát việc thực hiện kế hoạch và chính sách tuyển sinh được thiết lập, bao gồm việc thu thập và phân tích phản hồi từ các bên liên quan. 5. Công tác đánh giá định kỳ và cải tiến chính sách, kế hoạch tuyển sinh được thực hiện dựa trên dữ liệu thu thập từ các bên liên quan	- Đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hàng năm. - Quy trình, tiêu chí tuyển chọn người học được công bố công khai trên website của CSĐT, tài liệu hướng dẫn. - Cơ sở dữ liệu, thống kê kết quả tuyển sinh hàng năm, phân tích đầu vào. - Báo cáo giám sát và đánh giá kết quả tuyển sinh. - Biên bản họp, báo cáo phân tích dữ liệu tuyển sinh, phản hồi của người học, phụ huynh, doanh nghiệp. - Kế hoạch cải tiến chính sách tuyển sinh dựa trên kết quả giám sát.
Tiêu chí 6.2:	1. Quy trình thiết kế, phát triển và rà soát chương trình đào tạo được ban hành và phổ biến tới các	- Văn bản quy trình thiết kế, phát triển và rà soát chương

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
Có quy trình thiết kế và phát triển chương trình đào tạo, trong đó chuẩn đầu ra của tất cả các chương trình đào tạo được xây dựng, triển khai, rà soát và cập nhật một cách có hệ thống, để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.	bên liên quan. - Chuẩn đầu ra của chương trình được xác định rõ ràng, được xây dựng dựa trên phân tích nhu cầu của thị trường lao động, xã hội và các bên liên quan, và được rà soát định kỳ. - Quy trình thiết kế chương trình bao gồm các bước xác định mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá được thực hiện đầy đủ. - Việc rà soát và cập nhật chương trình đào tạo được tiến hành định kỳ hoặc khi có yêu cầu thay đổi, với sự tham gia của các bên liên quan.	trình đào tạo. - Tài liệu chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo - Báo cáo phân tích nhu cầu thị trường và các bên liên quan làm cơ sở xây dựng chuẩn đầu ra. - Biên bản họp hội đồng chương trình đào tạo, hội đồng khoa học, các cuộc họp lấy ý kiến doanh nghiệp, người học về việc xây dựng, rà soát chuẩn đầu ra và thiết kế chương trình. - Báo cáo rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo chu kỳ. - Phiếu khảo sát, phản hồi của người học, cựu người học, nhà tuyển dụng về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo. - Hồ sơ, biên bản họp và báo cáo liên quan đến việc rà soát, cập nhật chương trình đào tạo
Tiêu chí 6.3: CSĐT có hệ thống để lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và đạt được các chuẩn đầu ra.	- Quy trình và tiêu chí lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và chuẩn đầu ra được xây dựng và triển khai. - Phương pháp giảng dạy được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra, bằng chứng khoa học, kinh nghiệm thực tiễn và phản hồi của các bên liên quan. - Các hình thức học tập đa dạng như bài giảng, thảo luận, thực hành, dự án, học nhóm và học trực tuyến được tổ chức.	- Văn bản quy trình lựa chọn và tổ chức hoạt động dạy và học. - Kế hoạch giảng dạy chi tiết theo từng học phần, chương trình. - Báo cáo giám sát, đánh giá chất lượng dạy học. - Phiếu khảo sát ý kiến người học, giảng viên về phương pháp dạy học. - Hồ sơ tập huấn, bồi dưỡng giảng viên về phương pháp giảng dạy. - Biên bản họp hội đồng khoa học, hội đồng chương trình về lựa chọn phương pháp dạy học.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	4. Chương trình tập huấn, nâng cao năng lực giảng viên về phương pháp giảng dạy được lập kế hoạch và triển khai.	- Hồ sơ quy trình, kế hoạch giảng dạy, báo cáo giám sát và phản hồi.
Tiêu chí 6.4: Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá nhằm bảo đảm chất lượng và cải tiến chất lượng.	1. Quy trình và công cụ giám sát, đánh giá các hoạt động dạy và học được ban hành. 2. Phản hồi từ người học, giảng viên và các bên liên quan về hoạt động dạy và học được thu thập định kỳ, được phân tích để xác định điểm mạnh, điểm yếu và nguyên nhân. 3. Kế hoạch cải tiến được xây dựng và triển khai dựa trên kết quả đánh giá. 4. Hiệu quả các biện pháp cải tiến được theo dõi và đánh giá liên tục.	- Văn bản quy trình giám sát và đánh giá hoạt động dạy và học. - Phiếu khảo sát, bảng thu thập ý kiến người học, giảng viên, nhà tuyển dụng. - Báo cáo phân tích kết quả khảo sát, đánh giá chất lượng dạy học. - Biên bản họp hội đồng khoa học, hội đồng quản lý chương trình về kết quả giám sát và cải tiến. - Kế hoạch cải tiến và báo cáo thực hiện cải tiến chất lượng dạy học. - Hồ sơ theo dõi kết quả các đợt cải tiến.
Tiêu chí 6.5: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy học tập suốt đời, tư duy sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp và được thiết kế phù hợp và gắn kết với việc đạt được các chuẩn đầu ra.	1. Chính sách và quy trình thiết kế các hoạt động dạy và học nhằm thúc đẩy học tập suốt đời, tư duy sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp được xây dựng. 2. Các hoạt động học tập đa dạng như dự án, nghiên cứu, thực hành, khởi nghiệp, hoạt động ngoại khóa và học tập cộng đồng được tổ chức. 3. Sự phù hợp và gắn kết giữa các hoạt động dạy và học với chuẩn đầu ra được đảm bảo. 4. Hệ thống đánh giá các hoạt động dạy và học dựa trên phản hồi của người học, giảng viên và các bên	- Báo cáo thu thập phản hồi của người học, giảng viên về hiệu quả các hoạt động này. - Hồ sơ các chương trình đào tạo tích hợp kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, khởi nghiệp. - Hoạt động ngoại khóa, CLB học thuật, cuộc thi sáng tạo. - Biên bản họp hội đồng quản lý chương trình, hội đồng khoa học về phát triển năng lực người học. - Báo cáo cải tiến dựa trên kết quả đánh giá các hoạt động dạy và học. - Hồ sơ chính sách, kế hoạch hoạt động, báo cáo thực hiện, phiếu khảo sát và báo cáo tổng hợp.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	liên quan được thiết lập, triển khai và mang lại hiệu quả.	
Tiêu chí 6.6: CSĐT có hệ thống để lựa chọn các hình thức đánh giá người học phù hợp và gắn kết với việc đạt được các chuẩn đầu ra.	- Quy trình và tiêu chí lựa chọn các hình thức đánh giá phù hợp với đặc điểm chương trình và chuẩn đầu ra được thiết lập. - Các hình thức đánh giá đa dạng như kiểm tra viết, vấn đáp, bài tập nhóm, dự án, thực hành và đánh giá qua hoạt động thực tế được áp dụng. Chuẩn đầu ra của các học phần và của CTĐT được đánh giá. - Tính công bằng, minh bạch trong quy trình đánh giá được đảm bảo thông qua quy định rõ ràng về chấm điểm và phản hồi kết quả. - Phản hồi từ người học, giảng viên và các bên liên quan về tính hiệu quả của các hình thức đánh giá được thu thập và phân tích. - Việc rà soát và cải tiến các hình thức đánh giá được thực hiện định kỳ dựa trên dữ liệu đã được thu thập và phân tích.	- Văn bản quy trình, hướng dẫn lựa chọn và tổ chức các hình thức đánh giá người học. - Kế hoạch và lịch đánh giá chi tiết theo từng học phần, chương trình. - Mẫu phiếu khảo sát, bảng thu thập ý kiến phản hồi của người học, giảng viên, nhà tuyển dụng về phương pháp đánh giá. - Báo cáo phân tích kết quả đánh giá và phản hồi. - Biên bản họp hội đồng chương trình, hội đồng chuyên môn về rà soát và cải tiến phương pháp đánh giá. - Kế hoạch và báo cáo thực hiện cải tiến phương pháp đánh giá. - Hồ sơ quy trình, hướng dẫn chấm điểm, kế hoạch đánh giá, báo cáo phân tích và các biên bản họp.
Tiêu chí 6.7: Các dịch vụ và hoạt động hỗ trợ người học phù hợp được triển khai, giám sát và đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.	- Chính sách, kế hoạch và quy trình triển khai các dịch vụ hỗ trợ người học phù hợp với nhu cầu thực tế được xây dựng. - Các dịch vụ hỗ trợ đa dạng như tư vấn học tập, tư vấn nghề nghiệp/việc làm, kỹ năng mềm, hỗ trợ tâm lý, hỗ trợ kỹ thuật, hoạt động ngoại khóa và hỗ trợ các đối tượng khuyết tật được cung cấp tới	- Văn bản chính sách và quy trình triển khai dịch vụ hỗ trợ người học. - Kế hoạch hoạt động của trung tâm hỗ trợ người học, phòng công tác sinh viên, các khoa. - Báo cáo hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm cho người học. - Thống kê sử dụng thư viện, LMS, phòng máy, phòng

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	người học. 3. Môi trường học tập và sinh hoạt an toàn, thân thiện, hỗ trợ phát triển toàn diện người học được đảm bảo. 4. Hệ thống giám sát và thu thập phản hồi của người học và các bên liên quan về chất lượng dịch vụ được thiết lập; các cải tiến về chất lượng dịch vụ được thực hiện định kỳ dựa trên kết quả phản hồi.	thực hành/thí nghiệm, ký túc xá, câu lạc bộ... - Báo cáo thu thập và phân tích phản hồi của người học về các dịch vụ hỗ trợ. - Hồ sơ phân công nhiệm vụ, biên bản họp phối hợp giữa các đơn vị. - Kế hoạch nâng cấp dịch vụ hỗ trợ người học. - Báo cáo đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ. - Các tài liệu liên quan đến hoạt động tư vấn học tập, tư vấn nghề nghiệp, hỗ trợ tâm lý, hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ người học khuyết tật. - Báo cáo về môi trường học tập, an toàn và các điều kiện hỗ trợ người học. - Hồ sơ chính sách, kế hoạch, báo cáo giám sát, phiếu khảo sát, biên bản họp và kế hoạch cải tiến.
Tiêu chuẩn 7: Các chính sách về nghiên cứu khoa học		
Tiêu chí 7.1: Có hệ thống hiệu quả để định hướng và giám sát hoạt động nghiên cứu khoa học ở tất cả các cấp của CSĐT.	1. Có cơ chế, chính sách, quy định/hướng dẫn công tác quản lý NCKH. 2. Quy định về hoạt động NCKH đối với cán bộ, GV, người học phù hợp với các chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước, phù hợp với sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD, nhằm triển khai thực hiện và giám sát các hoạt động NCKH. 3. Có các đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm triển khai thực hiện, giám sát các hoạt động NCKH.	- Các nghị quyết của Đảng ủy, hội đồng trường/hội đồng quản trị về hoạt động NCKH. - Sơ đồ tổ chức bộ máy của CSĐT. - Các văn bản ban hành chính sách NCKH của CSĐT. - Các văn bản phân công nhiệm vụ cho các đơn vị/bộ phận xây dựng chính sách về NCKH. - Kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí hằng năm của CSĐT. - Các quy định, quy trình về rà soát, cải tiến hoạt động

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	4. Có báo cáo tính hiệu quả công tác triển khai hoạt động NCKH theo kế hoạch; có dự toán phân bổ kinh phí hằng năm theo quy định. 5. Định kỳ rà soát, đánh giá, cải tiến các chính sách về quản lý hoạt động NCKH dựa trên ý kiến của các bên liên quan.	NCKH. - Các báo cáo tính hiệu quả công tác triển khai hoạt động NCKH theo kế hoạch; dự toán phân bổ kinh phí hằng năm.
Tiêu chí 7.2: Các chỉ số hiệu quả chính, như mức kinh phí, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học, bài báo khoa học, bằng sáng chế, bản quyền, phát minh... được sử dụng để đánh giá toàn diện hoạt động nghiên cứu khoa học từ đầu vào đến đầu ra, kết quả và tác động.	1. Có các quy định/hướng dẫn công tác đánh giá hoạt động NCKH; có các tiêu chí, chỉ số hiệu quả chính (KPI) để đánh giá số lượng, chất lượng NCKH. 2. Sử dụng các tiêu chí và KPI để đánh giá số lượng, chất lượng NCKH, đánh giá tác động NCKH của CSGD và mức độ đóng góp cho xã hội. 3. Sử dụng các tiêu chí và KPI để đánh giá hoạt động chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu. 4. Định kỳ rà soát, đánh giá, cải tiến việc xây dựng và thực hiện các tiêu chí và KPI để đánh giá số lượng, chất lượng NCKH.	- Các văn bản ban hành chính sách đánh giá hoạt động NCKH của CSĐT. - Các biên bản đánh giá hoạt động NCKH theo KPI. - Các biên bản đánh giá hoạt động chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu theo KPI. - Các quy định, quy trình về rà soát, cải tiến hoạt động NCKH. - Các báo cáo đánh giá toàn diện hoạt động nghiên cứu khoa học từ đầu vào đến đầu ra, kết quả và tác động theo KPIs kèm các minh chứng liên quan.
Tiêu chí 7.3: Có cơ chế khuyến khích và quản lý có hệ thống đối với hoạt động nghiên cứu xuất sắc, bao gồm hoạt động đổi mới sáng tạo và tinh thần	1. Có các chính sách, quy định/hướng dẫn đối với hoạt động nghiên cứu xuất sắc (bao gồm hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp). 2. Có các quy định/hướng dẫn công tác triển khai, đối sánh, đánh giá hoạt động nghiên cứu xuất sắc theo định kỳ, bao gồm các tiêu chí, chỉ số hiệu quả chính	- Các văn bản ban hành chính sách đối với hoạt động nghiên cứu xuất sắc của CSĐT. - Các tiêu chí, chỉ số hiệu quả chính (KPI) để đánh giá số lượng, chất lượng nghiên cứu xuất sắc. - Các văn bản ban hành quy định/hướng dẫn công tác triển khai, đối sánh, đánh giá hoạt động nghiên cứu xuất

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
khởi nghiệp.	(KPI) để đánh giá số lượng, chất lượng nghiên cứu xuất sắc. 3. Có kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí cho các hoạt động, sản phẩm nghiên cứu xuất sắc phù hợp với mục tiêu, kế hoạch của CSĐT. 4. Định kỳ rà soát, đánh giá, cải tiến các quy định/hướng dẫn công tác đánh giá hoạt động nghiên cứu xuất sắc dựa trên ý kiến của các bên liên quan.	sắc. - Kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí hằng năm của CSĐT cho hoạt động và các sản phẩm nghiên cứu xuất sắc. - Các quy định, quy trình về rà soát, cải tiến các quy định/hướng dẫn công tác đánh giá hoạt động nghiên cứu xuất sắc. - Hồ sơ lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động nghiên cứu xuất sắc.
Tiêu chí 7.4: Có hệ thống dữ liệu lớn phù hợp và hiệu quả để ghi nhận, lưu trữ và phân tích toàn bộ tài sản trí tuệ của CSĐT	1. Có kế hoạch số hoá tài sản trí tuệ của CSĐT và dữ liệu được ghi nhận, lưu trữ và phân tích theo kế hoạch. 2. Có hệ thống phần mềm, phần cứng phù hợp để phân tích, lưu trữ tài sản trí tuệ được số hoá của CSĐT. 3. Có chính sách, cơ chế an toàn và bảo mật thông tin (kể cả thông tin cá nhân); có quy định về khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. 4. Có đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của việc ghi nhận, lưu trữ và phân tích dữ liệu tài sản trí tuệ của CSĐT.	- Kế hoạch số hoá tài sản trí tuệ của CSĐT. - Chứng từ mua sắm, xây dựng hoặc biên bản nghiệm thu phần mềm, phần cứng dùng để lưu trữ tài sản trí tuệ. - Chính sách an toàn và bảo mật thông tin; quy định về khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. - Cơ sở dữ liệu/hệ thống dữ liệu lớn của CSĐT. - Văn bản giao nhiệm vụ số hoá, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. - Báo cáo đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của việc ghi nhận, lưu trữ và phân tích dữ liệu của CSĐT.
Tiêu chí 7.5: Có hệ thống để thiết lập, duy trì và phát triển hợp tác nghiên cứu khoa học với các tổ chức chính phủ, các CSĐT khác, các doanh	1. Có các chính sách, kế hoạch, quy định/hướng dẫn công tác quản lý các hoạt động hợp tác NCKH với các đối tác bên ngoài CSĐT. 2. Có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm triển khai thực hiện, giám sát các hoạt động hợp tác NCKH với các đối tác bên ngoài CSĐT.	- Các chính sách, kế hoạch, quy định/hướng dẫn công tác quản lý các hoạt động hợp tác NCKH. - Văn bản giao nhiệm vụ triển khai thực hiện, giám sát các hoạt động hợp tác NCKH với các đối tác bên ngoài CSĐT. - Các văn bản thoả thuận hợp tác trong NCKH và

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
nghiệp trong nước và quốc tế ở nhiều lĩnh vực chuyên môn.	3. Có các sản phẩm hợp tác như các hội nghị/hội thảo đồng tổ chức, các NCKH, các hoạt động với các đối tác trong và ngoài nước đáp ứng được các mục tiêu nghiên cứu của CSĐT. 4. Có rà soát, đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác NCKH ở nhiều lĩnh vực chuyên môn với các đối tác là các tổ chức chính phủ, các CSĐT khác, các doanh nghiệp trong nước và quốc tế dựa vào kế hoạch hợp tác của CSĐT.	chuyển giao công nghệ với các đối tác. - Chương trình, kỷ yếu các hội nghị/hội thảo đồng tổ chức với các đối tác trong và ngoài nước. - Các sản phẩm NCKH dựa trên các hoạt động hợp tác với các đối tác bên ngoài CSĐT, các tổ chức chính phủ, các CSĐT khác, các doanh nghiệp trong nước và quốc tế. - Biên bản rà soát, đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác NCKH.
Tiêu chuẩn 8: Các chính sách về kết nối và phục vụ cộng đồng		
Tiêu chí 8.1: Các chính sách, kế hoạch, và hướng dẫn về kết nối và phục vụ cộng đồng được xây dựng, triển khai, rà soát, và cải tiến nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	1. CSĐT có các chính sách rõ ràng, kế hoạch và hướng dẫn cụ thể cho các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, bao gồm việc xác định mục tiêu, đối tượng, nguồn lực và phương pháp thực hiện. 2. Các chính sách, kế hoạch và hướng dẫn hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được triển khai. 3. Các chính sách, kế hoạch và hướng dẫn hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được rà soát, trong đó có dựa trên kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan. 4. Các chính sách, kế hoạch và hướng dẫn hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	- Văn bản về chính sách kết nối và phục vụ cộng đồng. - Kế hoạch về kết nối và phục vụ cộng đồng. - Tài liệu hướng dẫn về kết nối và phục vụ cộng đồng. - Các tài liệu/hồ sơ/báo cáo về phổ biến, triển khai hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. - Các hồ sơ/ tài liệu/báo cáo về rà soát và cải tiến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, bao gồm rà soát và cải tiến chính sách, kế hoạch, hướng dẫn. - Các hồ sơ/tài liệu/báo cáo về thu thập nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
Tiêu chí 8.2: Các chính sách, kế hoạch, và hướng dẫn về kết nối và phục vụ cộng đồng phù hợp với định hướng phát triển của quốc gia, và được triển khai, rà soát và cải tiến	1. Các chính sách, kế hoạch, và hướng dẫn về kết nối và phục vụ cộng đồng được xác định phù hợp với định hướng phát triển của địa phương và quốc gia. 2. Kết quả thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được đánh giá, rà soát. 3. Các chính sách, kế hoạch, và hướng dẫn về kết nối và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm phù hợp hơn với định hướng phát triển của địa phương, quốc gia hoặc các thay đổi (nếu có).	- Các tài liệu về quá trình xây dựng, thiết lập các chính sách, kế hoạch, và hướng dẫn về kết nối và phục vụ cộng đồng. - Các tài liệu/văn bản về định hướng phát triển của quốc gia trong giai đoạn đánh giá. - Các hồ sơ/tài liệu/báo cáo đánh giá, kết quả thực hiện hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. - Các kế hoạch/báo cáo về cải tiến Các chính sách, kế hoạch, và hướng dẫn về kết nối và phục vụ cộng đồng.
Tiêu chí 8.3: Các chính sách, kế hoạch, hướng dẫn nhằm đóng góp cho một tương lai toàn cầu tốt đẹp và bền vững hơn, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường.	1. Có các chính sách, kế hoạch, hướng dẫn nhằm đóng góp cho một tương lai toàn cầu tốt đẹp và bền vững hơn, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường. 2. Các chính sách, kế hoạch, hướng dẫn nhằm đóng góp cho một tương lai toàn cầu tốt đẹp và bền vững hơn, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường được triển khai thực hiện, giám sát và cải tiến (nếu có).	- Các tài liệu về quá trình xây dựng, thiết lập các chính sách, kế hoạch, và hướng dẫn về việc CSGD có đóng góp cho một tương lai toàn cầu tốt đẹp và bền vững hơn, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường. - Các hồ sơ/tài liệu/báo cáo đánh giá, kết quả thực hiện hoạt động liên quan đến việc CSGD có đóng góp cho một tương lai toàn cầu tốt đẹp và bền vững hơn, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường. - Các kế hoạch/báo cáo về cải tiến các chính sách, kế hoạch, và hướng dẫn về việc CSGD có đóng góp cho một tương lai toàn cầu tốt đẹp và bền vững hơn, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường (nếu có).
Tiêu chuẩn 9: Hệ thống bảo đảm chất lượng		
Tiêu chí 9.1: CSĐT có đơn vị chuyên trách với vai trò và trách nhiệm giám sát các hoạt	1. Các quy định và quy trình bảo đảm chất lượng (BDCL) của CSĐT được thiết lập, xác định rõ các hoạt động BDCL bên trong và bên ngoài, với các công cụ, quy trình và nguồn lực BDCL tương ứng	– Quyết định thành lập và quy định về chức năng nhiệm vụ của trung tâm/đơn vị chuyên trách BDCL.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
động bảo đảm chất lượng bên trong và bên ngoài. Các hoạt động này có hiệu quả và gắn kết với việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của CSĐT.	để hình thành văn hóa chất lượng trong thực hiện hoạt động đào tạo, NCKH và kết nối và phục vụ cộng đồng. 2. CSĐT có đơn vị chuyên trách về BDCL với vai trò và trách nhiệm để thực hiện, giám sát và cải tiến liên tục các hoạt động BDCL bên trong và bên ngoài. 3. Năng lực BDCL của cán bộ quản lý, GV, cán bộ hỗ trợ và được xác định và được đào tạo, bồi dưỡng về ĐBCLGD. 4. Chính sách thực hiện BDCL được chuyển tải trong các hoạt động của CSĐT và đến tất cả các cấp trong CSĐT (từ lãnh đạo cấp cao đến các cán bộ, đơn vị, cá nhân và người học). 5. Các hoạt động BDCL do hệ thống BDCL và đơn vị chuyên trách thực hiện được giám sát, định kỳ tổng kết, có hiệu quả và được gắn kết với việc đạt được các mục tiêu chiến lược của CSĐT, xây dựng văn hóa chất lượng.	– Sơ đồ tổ chức của các đơn vị BDCL, sơ đồ tổ chức về hệ thống BDCL bên trong CSĐT. – Các văn bản quy định, hướng dẫn của CSĐT về hoạt động BDCL. – Kế hoạch ĐBCLGD hằng năm và kế hoạch và mục tiêu BDCL chiến lược của CSĐT. – Báo cáo về hiệu suất của hệ thống BDCL và báo cáo đánh giá, kiểm định BDCL nội bộ và bên ngoài. – Quy định về khung năng lực của cán bộ thực hiện công tác BDCL; các tài liệu tập huấn liên quan. – Danh sách trích ngang và nhiệm vụ của cán bộ trung tâm/bộ phận chuyên trách BDCL, các cán bộ được các đơn vị phân công làm công tác BDCL tại các đơn vị. – Các chứng chỉ bồi dưỡng về BDCL của cán bộ trung tâm/bộ phận chuyên trách ĐBCL; các minh chứng về việc áp dụng/sử dụng kiến thức đã tập huấn vào CSĐT. – Sổ tay, chính sách và quy trình BDCL. – Các tài liệu về những hoạt động thúc đẩy văn hóa chất lượng. – Minh chứng về sự tham gia của người học vào các cơ chế phản hồi đảm bảo chất lượng.
Tiêu chí 9.2: CSĐT xây dựng kế hoạch bảo đảm chất lượng, trong đó thể hiện rõ cam kết và sự tham gia của các bên liên	1. CSĐT có kế hoạch BDCL giúp triển khai các chính sách và thực hiện các hoạt động nhằm thúc đẩy công tác BDCL bên trong và bên ngoài, các kế hoạch tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tham gia hoạt động BDCL.	– Kế hoạch chiến lược ĐBCLGD, kế hoạch nhiệm vụ hoạt động ĐBCLGD hằng năm, trong đó thể hiện rõ sự tham gia của các bên liên quan. – Chính sách ĐBCL của CSĐT.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
quan nhằm hướng đến mức độ bảo đảm chất lượng cao hơn.	2.Kế hoạch BĐCL được xây dựng và triển khai gắn kết với việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của CSĐT và của quốc gia. 3.Kế hoạch BĐCL thể hiện rõ cam kết và sự tham gia của các bên liên quan đối với công tác BĐCL, nhằm hướng đến mức độ đảm bảo chất lượng cao hơn và đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu KHCL và BĐCL của CSĐT. 4. CSĐT có các chính sách ưu tiên cho các hoạt động ĐBCLGD theo mục tiêu chiến lược đã được xây dựng.	– Sổ tay BĐCL của CSĐT. – Thông tin về ĐBCLGD trên trang thông tin điện tử của CSĐT. – Các kế hoạch tổ chức, danh mục các khóa tập huấn về ĐBCLGD; các minh chứng về tham gia và triển khai sau tập huấn của CSĐT. – Kế hoạch lấy ý kiến hoặc khảo sát các bên liên quan trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu KHCL và ĐBCL của CSĐT. – Các báo cáo đánh giá và kiểm định nội bộ và bên ngoài, cho thấy sự cải thiện chất lượng và chia sẻ thực tiễn tốt. – Các tài liệu chứng minh các hoạt động theo dõi sau đánh giá và các kế hoạch hành động phòng ngừa/khắc phục.
Tiêu chí 9.3: Kế hoạch bảo đảm chất lượng được quán triệt và chuyên tải vào các kế hoạch hành động ngắn hạn và dài hạn để triển khai ở tất cả các cấp của CSĐT.	1. Kế hoạch BĐCL được chuyển tải thành các kế hoạch hành động cụ thể, bao gồm cả kế hoạch ngắn hạn và dài hạn, được triển khai thực hiện trên phạm vi toàn CSĐT (từ lãnh đạo cấp cao đến các cán bộ, đơn vị và cá nhân). 2. Kế hoạch BĐCL được truyền thông và quán triệt đến tất cả các cấp trong CSĐT, từ lãnh đạo cấp cao đến các cán bộ, đơn vị và cá nhân. 3. Các hoạt động trong kế hoạch BĐCL được thực hiện nhất quán và có sự giám sát, định kỳ báo cáo	- Các bản chiến lược ĐBCLGD, kế hoạch hoạt động ĐBCLGD dài hạn, kế hoạch nhiệm vụ hoạt động ĐBCLGD hằng năm. - Biên bản các cuộc họp, hội thảo, buổi tập huấn để phổ biến, quán triệt kế hoạch hoạt động về BĐCL trong CSĐT. - Các kế hoạch/báo cáo hoạt động về công tác BĐCL; các báo cáo hoạt động của trung tâm/bộ phận chuyên trách ĐBCL hằng năm, cho thấy việc triển khai thực hiện và cải tiến kế hoạch ở các cấp.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	và truyền thông đến các bên liên quan để cải tiến và đảm bảo đạt được các mục tiêu chiến lược của CSĐT.	
Tiêu chí 9.4: CSĐT xác lập rõ ràng các chỉ số hiệu quả chính và chỉ tiêu được xác lập để đo lường hiệu quả hoạt động bảo đảm chất lượng; kết quả đo lường được công bố kịp thời đến các bên liên quan để phục vụ phản hồi và cải tiến.	- CSĐT xác lập rõ ràng các chỉ số hiệu quả chính và các chỉ tiêu để đo lường hiệu quả của các hoạt động BDCL, đảm bảo gắn kết với việc thực hiện các mục tiêu chiến lược BDCL của CSĐT. - Các chỉ số hiệu quả chính của các hoạt động BDCL cần cụ thể, đo lường được, khả thi, liên quan và có thời hạn cụ thể (theo nguyên tắc SMART), không giới hạn nhưng cần bao gồm các chỉ số đánh giá về: vận hành hệ thống BDCL; kết quả hoạt động BDCL trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng; hoạt động đối sánh, nghiên cứu so sánh các hoạt động BDCL bên trong và bên ngoài. - Kết quả đo lường các chỉ số hiệu quả chính và chỉ tiêu hoạt động BDCL được báo cáo định kỳ và công bố kịp thời đến các bên liên quan để cải tiến. - CSĐT thực hiện rà soát định kỳ, và cải tiến các chỉ số hiệu quả chính và chỉ tiêu để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSĐT và các mục tiêu của hoạt động BDCL.	- Các văn bản liên quan đến các chỉ số hiệu quả chính và chỉ tiêu để đo lường/đánh giá kết quả công tác BDCL của CSĐT. - Báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động BDCL của CSĐT, trong đó thể hiện rõ kết quả đo lường các chỉ số hiệu quả, chỉ tiêu và các hành động khắc phục phát sinh từ những kết quả này. - Các báo cáo hoạt động của trung tâm/bộ phận chuyên trách công tác BDCL hằng năm. - Biên bản các cuộc họp rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục BDCL. - Minh chứng cho thấy các kết quả, báo cáo được công bố kịp thời đến các bên liên quan để cải tiến.
Tiêu chuẩn 10: Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng bên trong		
Tiêu chí 10.1:	1. CSĐT có quy định xác định rõ thông tin, dữ liệu	– Văn bản quy định thông tin, dữ liệu cần lưu trữ, phân

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
CSĐT có hệ thống quản lý thông tin hiệu quả để thu thập, xử lý và báo cáo các chỉ số hiệu quả chính, các chỉ tiêu về chiến lược và bảo đảm chất lượng. Hệ thống này nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng theo sứ mạng của CSĐT.	cần thu thập, chu kỳ thu thập, xử lý và báo cáo, phân tích, lưu trữ trong hệ thống quản lý thông tin của CSĐT. Cơ sở dữ liệu quản lý trong hệ thống quản lý thông tin cần bao gồm các dữ liệu, chỉ số, chỉ tiêu gắn kết chặt chẽ với chỉ tiêu chiến lược trong chiến lược phát triển của CSĐT (về đào tạo, NCKH và PVCĐ) và các dữ liệu về chỉ số chỉ số hiệu quả chính và các chỉ tiêu để đo lường hiệu quả của các hoạt động BĐCL 2. Các dữ liệu về chỉ số, chỉ tiêu gắn kết chặt chẽ với chỉ tiêu chiến lược trong chiến lược phát triển của CSĐT (về đào tạo, NCKH và PVCĐ) và các dữ liệu về chỉ số, chỉ báo chính về ĐBCL được theo dõi, đặc biệt là dữ liệu đo CĐR của CTĐT. 3. Các đơn vị liên quan định kỳ nhập dữ liệu được phê duyệt vào hệ thống quản lý thông tin; hoặc hệ thống quản lý thông tin hỗ trợ việc liên kết dữ liệu để theo dõi các chỉ số, chỉ tiêu chiến lược và BĐCL chính. 4. Các đơn vị có liên quan sử dụng dữ liệu trong hoạt động của đơn vị (báo cáo, giám sát, theo dõi các chỉ số KPIs được giao, đề xuất/ra quyết định dựa trên dữ liệu từ hệ thống, đánh giá chất lượng CTĐT...) 5. Có minh chứng cho thấy CSĐT sử dụng các thông tin, dữ liệu từ hệ thống quản lý thông tin để ra quyết định trong các quyết định quan trọng về	công nhiệm vụ, quyền hạn, quyền truy cập, trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân liên quan. – Minh chứng về trang thiết bị liên quan hạ tầng CNTT như đường truyền dẫn internet, phần cứng và phần mềm liên quan, hợp đồng cung cấp dịch vụ; các hợp đồng mua sắm.... – Hướng dẫn cấp quyền truy cập, thu hồi quyền truy cập, cách thức truy cập dữ liệu và sử dụng dữ liệu từ hệ thống. – Số liệu về kinh phí đầu tư xây dựng, bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp hạ tầng CNTT trong giai đoạn đánh giá. – Minh chứng về cơ chế đảm bảo dữ liệu, thông tin được lưu trữ đầy đủ, an toàn, bảo mật và toàn vẹn (phần mềm, cơ chế tổ chức thực hiện và giám sát). – Minh chứng về thông tin, dữ liệu cần thiết được lưu trữ, phân tích, báo cáo và sử dụng để ra quyết định trong các quyết định quan trọng của Nhà trường về chiến lược, phân bổ nguồn lực... – Các chính sách và quy trình liên quan đến an ninh thông tin và quản lý rủi ro. – Tài liệu cho thấy cán bộ, nhân viên hiểu rõ trách nhiệm liên quan đến dữ liệu. – Thiết lập quyền truy cập và các giao thức quản lý người dùng.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	chiến lược, phân bổ nguồn lực. 6. Định kỳ đánh giá tính hiệu quả của hệ thống quản lý thông tin trong việc hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo sứ mạng của CSGD và cải tiến tính hiệu quả và liên thông của hệ thống quản lý thông tin với các hệ thống quản lý khác của CSĐT như LMS, nhân sự, tài chính	– Ảnh chụp màn hình, báo cáo hoặc các mẫu bảng điều khiển trực quan và kết quả phân tích. – Các báo cáo đánh giá rủi ro định kỳ liên quan đến hệ thống thông tin. – Minh chứng về các công cụ phân tích dữ liệu, cách thức các công cụ này được xác định và sử dụng.
Tiêu chí 10.2: Hệ thống quản lý thông tin bảo đảm chất lượng có chức năng phân tích dữ liệu và cho phép các bên liên quan truy cập dễ dàng để hỗ trợ việc ra quyết định, đồng thời phải đảm bảo tính toàn vẹn và hữu ích của thông tin,	1. CSĐT có quy định và cơ chế nhằm bảo đảm tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn và hữu ích của thông tin (cách thức và tiếp cận, quyền truy cập, trách nhiệm đối với thông tin, dữ liệu được tiếp cận). Có cơ chế đảm bảo tính bảo mật, toàn vẹn và hữu ích, quản trị rủi ro của thông tin. 2. Các bộ phận/cá nhân liên quan hiểu rõ loại thông tin, dữ liệu cần lưu trữ, cách thức lưu trữ và tiếp cận, quyền truy cập, trách nhiệm đối với thông tin, dữ liệu được tiếp cận. 3. Hệ thống có cơ chế phân quyền truy cập rõ ràng để đảm bảo an toàn, toàn vẹn và bảo mật thông tin. 4. Hệ thống quản lý thông tin có tích hợp các chức năng phân tích dữ liệu (ví dụ như các biểu đồ xu hướng, bảng so sánh, bảng điều khiển trực quan....) để thuận tiện cho việc truy cập thông tin và ra quyết định; hoặc dữ liệu từ hệ thống được trích xuất, phân tích và báo cáo đến các cá nhân, đơn vị có liên quan.	– Văn bản quy định thông tin, dữ liệu cần lưu trữ, phân công nhiệm vụ, quyền hạn, quyền truy cập, trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân liên quan. – Minh chứng về trang thiết bị liên quan hạ tầng CNTT như đường truyền dẫn internet, phần cứng và phần mềm liên quan, hợp đồng cung cấp dịch vụ; các hợp đồng mua sắm.... – Hướng dẫn cấp quyền truy cập, thu hồi quyền truy cập, cách thức truy cập dữ liệu và sử dụng dữ liệu từ hệ thống. – Số liệu về kinh phí đầu tư xây dựng, bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp hạ tầng CNTT trong giai đoạn đánh giá. – Minh chứng về cơ chế đảm bảo dữ liệu, thông tin được lưu trữ đầy đủ, an toàn, bảo mật và toàn vẹn (phần mềm, cơ chế tổ chức thực hiện và giám sát). – Minh chứng về thông tin, dữ liệu cần thiết được lưu trữ, phân tích, báo cáo và sử dụng để ra quyết định trong các quyết định quan trọng của Nhà trường về chiến lược,

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	5. NH được truy cập các dữ liệu, thông tin cần thiết để cải thiện quá trình học tập (ví dụ như tiến độ học tập, phân tích kết quả học tập...) 6. CSĐT định kỳ báo cáo, đánh giá rủi ro về tính an toàn, bảo mật, toàn vẹn và hữu ích của thông tin	phân bổ nguồn lực... – Các chính sách và quy trình liên quan đến an ninh thông tin và quản lý rủi ro. – Tài liệu cho thấy cán bộ, nhân viên hiểu rõ trách nhiệm liên quan đến dữ liệu. – Thiết lập quyền truy cập và các giao thức quản lý người dùng. – Ảnh chụp màn hình, báo cáo hoặc các mẫu bảng điều khiển trực quan và kết quả phân tích. – Các báo cáo đánh giá rủi ro định kỳ liên quan đến hệ thống thông tin. – Minh chứng về các công cụ phân tích dữ liệu, cách thức các công cụ này được xác định và sử dụng.
Tiêu chuẩn 11: Nâng cao chất lượng		
Tiêu chí 11.1: CSĐT có kế hoạch liên tục tăng cường hệ thống bảo đảm chất lượng, bao gồm các hoạt động đối sánh, nghiên cứu so sánh nhằm xác định các thực hành tốt trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng.	1. CSĐT xây dựng và triển khai kế hoạch chiến lược nhằm liên tục tăng cường hệ thống BDCL, liên tục tìm kiếm sự cải tiến và các thực hành tốt. Kế hoạch liên tục tăng cường hệ thống BDCL bao gồm các hoạt động đối sánh và nghiên cứu so sánh để xác định các thực hành tốt trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng. 2. CSĐT sử dụng kết quả hoạt động BDCL bên ngoài và bên trong và kết quả kiểm định, đánh giá để tìm ra thực hành tốt trên từng lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng	– Văn bản (chính sách, quy định, hướng dẫn) về việc thực hiện liên tục tăng cường hệ thống BDCL (bao gồm các nội dung và hoạt động đối sánh, nghiên cứu so sánh); – Kế hoạch liên tục tăng cường hệ thống BDCL (bao gồm các dự thảo và biên bản các cuộc họp xây dựng, thống nhất Kế hoạch); – Văn bản và minh chứng hoạt động thông tin, triển khai Kế hoạch liên tục tăng cường hệ thống BDCL đến các BLQ của CSĐT; – Báo cáo (sơ kết, tổng kết) kết quả thực hiện Kế hoạch

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	đồng, để cải tiến hệ thống. 3. Kế hoạch liên tục tăng cường hệ thống BĐCL gắn liền với kế hoạch BĐCL, chiến lược của CSĐT.	liên tục tăng cường hệ thống BĐCL có phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu đã xác định, chỉ rõ các thực hành tốt trong đào tạo, NCKH, kết nối và PVCD; – Minh chứng cho thấy bộ phận và nhân sự liên quan Kế hoạch liên tục tăng cường hệ thống BĐCL ở tất cả các cấp của CSĐT hiểu rõ Kế hoạch
Tiêu chí 11.2: CSĐT thiết lập các chỉ số đối sánh và so sánh từ nhiều nguồn và sử dụng các chỉ số này trong hoạt động tự đánh giá và cải tiến các hoạt động bảo đảm chất lượng.	1. CSĐT thiết lập các chỉ số đối sánh và so sánh từ nhiều nguồn khác nhau. Việc lấy dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau đảm bảo tính toàn diện và đáng tin cậy của thông tin so sánh. Các nguồn dữ liệu không giới hạn nhưng cần bao gồm: dữ liệu công khai từ các CSĐT khác; dữ liệu từ các tổ chức xếp hạng, kiểm định giáo dục; các khảo sát, nghiên cứu của bên thứ ba; dữ liệu nội bộ từ các CSĐT đối tác đối sánh chính thức. 2. Các chỉ số đối sánh và so sánh được sử dụng trong hoạt động tự đánh giá và cải tiến các hoạt động BĐCL của CSĐT. Các chỉ số này không giới hạn nhưng cần bao gồm: chỉ số liên quan đến đào tạo; chỉ số liên quan đến nghiên cứu khoa học; chỉ số liên quan đến phục vụ cộng đồng và kết nối; chỉ số liên quan đến vận hành và quản lý. 3. CSĐT có quy trình đối sánh rõ ràng, bao gồm việc lựa chọn đơn vị để đối sánh, xác định chức năng/quy trình, thu thập dữ liệu và phân tích để xác định cơ hội cải tiến.	– Văn bản (quy định, hướng dẫn, quy trình) đối sánh và so sánh về hệ thống BĐCL (IQA); – Biên bản các cuộc họp thảo luận, phân tích, xác định các nguồn tham chiếu trong việc xác lập các chỉ số đối sánh và so sánh (gồm danh sách tham dự của các BLQ, đặc biệt là BLQ bên ngoài); – Minh chứng các hoạt động thông tin, hướng dẫn, triển khai thực hiện quy trình đối sánh và so sánh đến bộ phận và nhân sự liên quan ở tất cả các cấp của CSĐT; – Minh chứng cho thấy bộ phận và nhân sự liên quan quy trình đối sánh và so sánh hiểu rõ quy trình; – Kế hoạch tự đánh giá và cải tiến các hoạt động BĐCL có sử dụng các chỉ số đối sánh và so sánh theo quy định; – Báo cáo kết quả thực hiện đối sánh và so sánh về hệ thống BĐCL (IQA) (gồm danh sách các đối tác trong nước, quốc tế mà CSĐT thực hiện đối sánh và so sánh); – Văn bản rà soát, điều chỉnh quy trình và các chỉ số đối sánh và so sánh giúp nâng cao kết quả thực hiện các hoạt động BĐCL.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	4. CSĐT tài liệu hóa và chia sẻ các kết quả, bài học kinh nghiệm từ hoạt động đối sánh để thúc đẩy sự phát triển.	
Tiêu chuẩn 12: Các kết quả về đào tạo		
Tiêu chí 12.1: Các chỉ số về kết quả đầu ra như tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và mức độ đạt chuẩn đầu ra của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	1. Có hệ thống thiết lập các chỉ số kết quả đầu ra: tỷ lệ tốt nghiệp, bỏ học, thời gian tốt nghiệp, đạt chuẩn đầu ra (CLOs, PLOs). 2. Định kỳ theo dõi, phân tích và báo cáo các chỉ số này theo từng chương trình đào tạo (CTĐT). 3. Thực hiện đối sánh trong và ngoài trường, trong nước hoặc khu vực, để so sánh hiệu quả CTĐT. 4. Triển khai các hoạt động liên quan đến việc thiết lập, giám sát và đánh giá chất lượng được thực hiện định kỳ dựa trên quy trình xác định với các đơn vị/nhân sự được chỉ định. 5. Có các biện pháp cải tiến chất lượng dựa trên phân tích dữ liệu kết quả đầu ra.	– Báo cáo kết quả học tập và tốt nghiệp của sinh viên các năm gần đây (5 năm). – Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ bỏ học, nguyên nhân bỏ học. – Thống kê thời gian tốt nghiệp bình quân của từng CTĐT. – Báo cáo tổng hợp mức độ đạt chuẩn các CLOs dựa trên kết quả đánh giá kết thúc học phần/chuẩn đầu ra chương trình. – Biên bản họp Hội đồng Khoa, Hội đồng đào tạo phân tích kết quả đầu ra. – Báo cáo so sánh nội bộ và đối sánh bên ngoài với các cơ sở giáo dục tương đồng. – Các kế hoạch cải tiến hoặc điều chỉnh CTĐT dựa trên các kết quả trên. – Các công cụ thu thập dữ liệu: phần mềm quản lý đào tạo, khảo sát sinh viên, cựu sinh viên, hệ thống đánh giá học tập. – Báo cáo tổng kết đánh giá chương trình đào tạo hàng năm.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
Tiêu chí 12.2: Tình hình việc làm, khởi nghiệp và các nguyện vọng nghề nghiệp khác của người tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	1. Có hệ thống xác lập và theo dõi tình trạng việc làm, khởi nghiệp và nguyện vọng nghề nghiệp khác của người học sau tốt nghiệp. 2. Có khảo sát, thu thập và phân tích dữ liệu về việc làm, khởi nghiệp, định hướng nghề nghiệp sau tốt nghiệp (tối thiểu 6 tháng và/hoặc 12 tháng sau tốt nghiệp). 3. Có đối sánh, so sánh kết quả với chuẩn trong nước/quốc tế để cải tiến hoạt động hỗ trợ nghề nghiệp và chương trình đào tạo. 4. Có các biện pháp cải tiến dựa trên dữ liệu phản hồi từ khảo sát việc làm, doanh nghiệp, cựu sinh viên.	– Báo cáo khảo sát việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp (tỷ lệ có việc làm, thời gian có việc làm, lĩnh vực việc làm...). – Khảo sát sinh viên khởi nghiệp hoặc tự tạo việc làm. – Báo cáo từ Trung tâm hỗ trợ sinh viên, phòng CTSV, Khoa/Bộ môn. – Biên bản phân tích và đánh giá so sánh với các đơn vị cùng lĩnh vực (trong nước/quốc tế). – Các kế hoạch/biên bản cải tiến từ phòng CTSV/khoa dựa trên phản hồi từ khảo sát cựu sinh viên, nhà tuyển dụng. – Các buổi tọa đàm doanh nghiệp, hội thảo nghề nghiệp. – Kết quả thực hiện tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ việc làm, ngày hội việc làm. – Báo cáo truyền thông, kết nối cựu sinh viên, hoạt động mạng lưới nghề nghiệp.
Tiêu chí 12.3: Các chỉ số về kết quả đầu ra và về tác động dài hạn, như mức độ đóng góp cho sự phát triển quốc gia và các mục tiêu phát triển bền vững, được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	1. Có hệ thống chỉ báo kết quả và tác động dài hạn được xác định rõ ràng (ví dụ: đóng góp vào phát triển quốc gia, Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), đổi mới sáng tạo, chính sách công...). 2. Có quy trình theo dõi định kỳ, phân tích và đối sánh các kết quả này với chuẩn trong nước/khu vực/quốc tế. 3. CSGD có phân tích kết quả để cải thiện các chiến lược, chính sách, chương trình đào tạo, các hoạt động gắn kết cộng đồng.	– Báo cáo đánh giá kết quả đào tạo gắn với đóng góp cho phát triển quốc gia, địa phương, ngành nghề. – Báo cáo hoạt động/chiến lược liên kết với các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc. – Biên bản làm việc, hợp tác với các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức xã hội về đóng góp phát triển. – Kết quả khảo sát cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về mức độ ảnh hưởng nghề nghiệp và đóng góp cộng đồng của người học sau tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
		– Số liệu về cựu sinh viên tham gia vào các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hoạch định chính sách hoặc phát triển bền vững. – Báo cáo truyền thông, tin tức, ấn phẩm có liên quan đến tác động xã hội của sinh viên/giảng viên/trường. – Hồ sơ minh chứng hợp tác liên ngành, liên trường trong phát triển các sáng kiến vì cộng đồng.
Tiêu chí 12.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	1. Có hệ thống khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, giảng viên, cán bộ hỗ trợ, v.v.) về chất lượng sinh viên tốt nghiệp. 2. Kết quả khảo sát được phân tích định kỳ và có đối sánh nội bộ hoặc với chuẩn bên ngoài. 3. Có các hành động cải tiến cụ thể dựa trên kết quả khảo sát và phân tích. 4. Có công bố kết quả khảo sát cho các bên liên quan. 5. Có quy trình và minh chứng cho việc sử dụng phản hồi nhằm cải tiến chương trình đào tạo, hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá, và dịch vụ hỗ trợ.	– Báo cáo khảo sát mức độ hài lòng của: ○ Sinh viên sắp tốt nghiệp về năng lực cá nhân sau đào tạo. ○ Cựu sinh viên về sự phù hợp giữa năng lực đào tạo và công việc thực tế. ○ Nhà tuyển dụng về kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm, thái độ nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp. – Biên bản họp phân tích kết quả khảo sát và đề xuất cải tiến. – Kế hoạch và báo cáo thực hiện các hành động cải tiến. – Các bản đối sánh chuẩn đầu ra sinh viên với tiêu chuẩn nghề nghiệp/chuẩn khu vực. – Các báo cáo công khai kết quả khảo sát trên trang web của trường. – Quy trình thu thập, xử lý và sử dụng phản hồi từ các bên liên quan. – Biên bản hội thảo/đối thoại giữa nhà trường với doanh nghiệp, cựu sinh viên, sinh viên năm cuối.
Tiêu chuẩn 13: Các kết quả về nghiên cứu khoa học		

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
Tiêu chí 13.1: Các cơ hội được cấp kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học của CSĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	- CSĐT có văn bản quy định về việc cấp/phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH của CSĐT. - CSĐT triển khai hệ thống giám sát việc phân bổ/cấp ngân quỹ cho hoạt động NCKH. - CSĐT thực hiện đối sánh về ngân quỹ cho hoạt động NCKH hằng năm. - Trên cơ sở đối sánh, CSĐT điều chỉnh mức đầu tư cho hoạt động NCKH hằng năm.	- Kế hoạch/Chiến lược phát triển KHCN và tài chính của CSĐT (có các chỉ số về ngân quỹ cho hoạt động NCKH). - Văn bản quy định về ngân quỹ cho hoạt động NCKH của CSĐT. - Báo cáo tài chính hằng năm của CSĐT, trong đó có báo cáo về tài chính cho hoạt động NCKH. - CSDL về hoạt động của các quỹ đầu tư cho NCKH của CSĐT (nếu có). - Hệ thống giám sát về ngân quỹ cho hoạt động NCKH. - Bản đối sánh về ngân quỹ cho hoạt động NCKH trong 5 năm thuộc chu kỳ KĐCLGD. - Văn bản quy định/phiếu khảo sát về việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về mức độ phù hợp của ngân quỹ cho hoạt động NCKH và kết quả khảo sát hằng năm. - Các biên bản họp rà soát, điều chỉnh; các quyết định điều chỉnh về ngân quỹ cho hoạt động NCKH.
Tiêu chí 13.2: Loại hình và số lượng của các sản phẩm nghiên cứu khoa học và các tài sản trí tuệ khác do đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và người học tạo ra được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	- CSĐT có quy định về loại hình và số lượng của các sản phẩm NCKH và các tài sản trí tuệ khác do đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và người học phải thực hiện. - CSĐT có quy định về hệ thống theo dõi và giám sát số lượng sản phẩm NCKH và số lượng tài sản trí tuệ do đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và người học phải đạt được hằng năm.	- Văn bản quy định/quản lý hoạt động NCKH của CSĐT (có quy định về loại hình, khối lượng nghiên cứu) của GV, nghiên cứu viên và người học. - Kế hoạch phát triển KHCN của CSĐT trong đó có xác lập các chỉ số về loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV, nghiên cứu viên, người học. - Quy định về việc theo dõi, giám sát hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và người học

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	3. CSĐT có cơ sở dữ liệu về các sản phẩm NCKH và các tài sản trí tuệ do đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và người học tạo ra. 4. CSĐT có quy định việc thực hiện đối sánh về loại hình và số lượng của các sản phẩm NCKH và các tài sản trí tuệ khác do đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và người học tạo ra 5. CSĐT thực hiện đối sánh hằng năm về loại hình và số lượng của các sản phẩm NCKH và các tài sản trí tuệ khác do đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và người học tạo ra	- Quy định về việc xây dựng và cập nhật CSDL về hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên và người
Tiêu chí 13.3: Kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong kinh doanh, bao gồm khởi nghiệp, ươm tạo khởi nghiệp, thương mại hóa, v.v. được thiết lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	1. Cơ sở dữ liệu của CSĐT có đầy đủ các kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong kinh doanh, bao gồm khởi nghiệp, ươm tạo khởi nghiệp, thương mại hóa, v.v. 2. Hệ thống giám sát của CSĐT thực hiện việc giám sát số lượng các kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong kinh doanh, bao gồm khởi nghiệp, ươm tạo khởi nghiệp, thương mại hóa, v.v. đạt được hằng năm. 3. CSĐT thực hiện đối sánh về kết quả nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong kinh doanh, bao gồm khởi nghiệp, ươm tạo khởi nghiệp, thương mại hóa, v.v. giữa các năm của CSĐT.	- Bản đối sánh về loại hình và khối lượng nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên và người học. - Các quyết định, kết luận, các đầu tư của CSĐT thể hiện sự cải tiến chất lượng hoạt động KHCN dựa trên kết quả đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng hoạt động NCKH của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu. - Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH hằng năm của CSĐT. - Danh sách các đề tài NCKH các cấp đã được nghiệm thu; - Danh sách các bằng sáng chế, nhãn hiệu bản quyền, các ấn phẩm, các trích dẫn, các hợp đồng chuyển giao và thương mại hóa; - Danh sách các bài báo được công bố kèm đường link

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
		đến bài báo - Bảng tổng hợp thu chi tài chính trong hoạt động NCKH hằng năm - Các văn bản của CSĐT thể hiện sự cải tiến/đầu tư để nâng cao chất lượng hoạt động KHCN - Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan (đội ngũ GV, nghiên cứu viên và người học) về hoạt động NCKH.
Tiêu chí 13.4: Hoạt động nghiên cứu khoa học của CSĐT đóng góp vào sự phát triển quốc gia và phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững.	1. Hoạt động nghiên cứu khoa học của CSĐT đóng góp vào sự phát triển quốc gia. 2. Hoạt động nghiên cứu khoa học của CSĐT phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững.	- Chiến lược/Kế hoạch phát triển của địa phương/vùng/quốc gia - Danh sách các sản phẩm NCKH của các đề tài các cấp được chuyển giao công nghệ - Danh sách các bằng sáng chế, nhãn hiệu bản quyền, các ấn phẩm, các trích dẫn, các hợp đồng chuyển giao và thương mại hóa có đóng góp vào sự phát triển quốc gia/vùng/địa phương - Báo cáo tổng kết hoạt động NCKH hằng năm của CSĐT/báo cáo tổng kết kế hoạch KHCN trung hạn/dài hạn của CSĐT - Bảng tổng hợp thu chi tài chính trong hoạt động NCKH hằng năm
Tiêu chuẩn 14: Các kết quả về kết nối và phục vụ cộng đồng		
Tiêu chí 14.1: Loại hình và số lượng hoạt động kết nối, phục vụ cộng	1. CSĐT có văn bản xác định rõ loại hình và phân loại các hoạt động phục vụ cộng đồng (ví dụ: tiếp cận cộng đồng, tình nguyện, học tập phục vụ, chuyển	- Kế hoạch chiến lược/các văn bản chính sách, quy định quản lý của CSĐT, trong đó có xác định loại hình và số lượng hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng và đóng

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
đồng và đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	giao tri thức, chiến dịch sức khỏe...). 2. Dữ liệu về quy mô, tần suất và phạm vi hoạt động được lưu trữ đầy đủ, bao gồm số lượng dự án, người tham gia và đối tượng thụ hưởng. 3. CSĐT có hệ thống theo dõi áp dụng định kỳ thông qua cơ sở dữ liệu, báo cáo hoặc bảng điều khiển; chỉ số theo dõi gồm đầu vào, đầu ra và kết quả ban đầu. 4. CSĐT thực hiện đối sánh hiệu quả giữa các giai đoạn, đơn vị hoặc với các cơ sở tương đương; kết quả được sử dụng để nâng cao chất lượng và tác động xã hội.	góp cho xã hội. - Sơ đồ tổ chức, văn bản mô tả chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được phân công phụ trách hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng và đóng góp cho xã hội. - Kế hoạch hằng năm về hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng và đóng góp cho xã hội. - Báo cáo hoặc thống kê hằng năm thể hiện số lượng hoạt động, mức độ tham gia của người học/giảng viên, và các nhóm đối tượng thụ hưởng. - Công cụ theo dõi, cơ sở dữ liệu quản lý hoạt động, kết quả khảo sát, báo cáo phản hồi từ các bên liên quan. - Báo cáo đánh giá nội bộ về hiệu quả của các hoạt động phục vụ cộng đồng giữa các đơn vị, hoặc với các CSĐT tương đương. - Báo cáo đối sánh hiệu quả hoạt động của cơ sở với mức trung bình quốc gia/khu vực hoặc các mục tiêu phát triển bền vững (SDG). - Biên bản họp rà soát, điều chỉnh; các quyết định điều chỉnh về loại hình và số lượng hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng và đóng góp cho xã hội trong giai đoạn đánh giá. - Kế hoạch hành động hoặc các cải tiến đã triển khai dựa trên kết quả phân tích từ đối sánh.
Tiêu chí 14.2: Tác động xã hội và kết quả của các hoạt động kết nối,	1. CSĐT có văn bản xác định rõ cách thức hoạt động của CSĐT gắn với tác động xã hội và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs).	- Sứ mạng hoặc kế hoạch chiến lược của CSĐT về phục vụ cộng đồng có liên kết với tác động xã hội và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs).

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội và các mục tiêu phát triển	2. Xác định rõ kết quả mong đợi về mặt tác động xã hội (ví dụ: giảm nghèo, sức khỏe cộng đồng, công bằng xã hội...) 3. CSĐT có hệ thống giám sát và đánh giá tác động ngắn hạn, dài hạn bằng các phương pháp phù hợp như khảo sát, phỏng vấn, nghiên cứu tình huống. 4. CSĐT thực hiện đối sánh tác động xã hội giữa các đơn vị, qua thời gian và với các tổ chức tương đương. 5. Kết quả phân tích được sử dụng để đưa ra quyết định chiến lược và cải tiến bền vững.	- Quy định, hướng dẫn về quy trình, công cụ, phương pháp đánh giá tác động của các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội và các mục tiêu phát triển bền vững. - Tuyên bố về kết quả đầu ra mong đợi của các chương trình phục vụ và gắn kết cộng đồng. - Biên bản/Báo cáo thể hiện tác động thực tế đối với cộng đồng (ví dụ: giảm tỷ lệ bỏ học các cấp, cải thiện vệ sinh môi trường, phát triển kỹ năng...). - Giải thưởng, biên bản kết thúc chương trình/dự án được ký với các đối tượng thụ hưởng. - Khảo sát cộng đồng hoặc cơ chế phản hồi được tích hợp trong chu trình thực hiện dự án. - Công cụ theo dõi có xác định rõ các chỉ số đo lường tác động xã hội. - Báo cáo kết quả đối sánh về tác động xã hội và kết quả của các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội và các mục tiêu phát triển bền vững. - Kế hoạch cải tiến về công tác kết nối, phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội và các mục tiêu phát triển bền vững dựa trên kết quả khảo sát và phân tích đối sánh về tác động xã hội.
Tiêu chí 14.3: Tác động đối với người học và đội ngũ giảng viên, nhân viên từ các hoạt động kết	1. CSĐT có văn bản thể hiện rõ cách thức hoạt động cộng đồng ảnh hưởng tích cực đến người học và đội ngũ giảng viên, nhân viên. 2. CSĐT xác định rõ tác động kỳ vọng: đối với người	- Văn bản quy định, hướng dẫn về quy trình, công cụ, phương pháp đánh giá tác động đối với người học và đội ngũ giảng viên, nhân viên từ các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
nổi, phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội và các mục tiêu phát triển bền vững được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	học (phát triển kỹ năng mềm, ý thức trách nhiệm xã hội, năng lực lãnh đạo, nhận thức công dân, hoặc công dân toàn cầu...); đối với giảng viên (phát triển chuyên môn, mở rộng tính ứng dụng của nghiên cứu, cải tiến phương pháp giảng dạy, hoặc tăng cường mức độ gắn kết với nhà trường, với cộng đồng). 3. CSĐT có quy trình, công cụ phù hợp để theo dõi và đánh giá tác động ngắn hạn và dài hạn (như khảo sát, phỏng vấn, phản hồi từ đồng nghiệp, thảo luận nhóm, nghiên cứu tình huống). 4. Kết quả được đối sánh theo thời gian, giữa các đơn vị và với chuẩn đầu ra nội bộ hoặc tham chiếu ngoài. 5. Dữ liệu đánh giá được sử dụng để điều chỉnh, cải tiến các chương trình gắn kết cộng đồng, hoạt động bồi dưỡng năng lực, hoặc tích hợp vào chương trình đào tạo.	- Tuyên bố về kết quả đầu ra mong đợi đối với người học và đội ngũ giảng viên, nhân viên từ các hoạt động phục vụ cộng đồng. - Kế hoạch và báo cáo thực hiện đánh giá tác động đối với người học và đội ngũ giảng viên, nhân viên từ các hoạt động phục vụ cộng đồng. - Hệ thống giám sát về tác động đối với người học và đội ngũ giảng viên, nhân viên từ các hoạt động phục vụ cộng đồng. - Báo cáo kết quả khảo sát về tác động đối với người học và đội ngũ giảng viên, nhân viên từ các hoạt động phục vụ cộng đồng. - Báo cáo kết quả đối sánh về tác động đối với người học và đội ngũ giảng viên, nhân viên từ các hoạt động phục vụ cộng đồng. - Kế hoạch cải tiến về công tác kết nối, phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội và các mục tiêu phát triển bền vững dựa trên kết quả khảo sát và phân tích đối sánh về tác động đối với người học và đội ngũ giảng viên, nhân viên.
Tiêu chí 14.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội và cho các mục tiêu phát triển bền vững được xác lập,	1. CSĐT có quy trình, công cụ và bộ chỉ số rõ ràng để khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội và cho các mục tiêu phát triển bền vững. 2. CSĐT triển khai các hình thức khảo sát và thu thập phản hồi thường xuyên để giám sát và đánh giá mức	- Văn bản quy định, hướng dẫn về quy trình, công cụ, phương pháp khảo sát, các chỉ số về mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với các hoạt động phục vụ cộng đồng. - Kế hoạch triển khai và báo cáo kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
giám sát và đối sánh để cải tiến.	độ hài lòng của các bên liên quan. 3. Dữ liệu về mức độ hài lòng được đối sánh theo thời gian (đối sánh dọc), giữa các đơn vị hoặc loại hình chương trình khác nhau, với các chuẩn mực bên ngoài hoặc các CSĐT tương đương. 4. Kế hoạch và giải pháp cải tiến được thực hiện dựa trên phản hồi của các bên liên quan và kết quả đối sánh.	- Hệ thống giám sát về mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với các hoạt động phục vụ cộng đồng. - Báo cáo kết quả đối sánh về mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với các hoạt động phục vụ cộng đồng. - Kế hoạch cải tiến về công tác kết nối, phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội và các mục tiêu phát triển bền vững dựa trên kết quả khảo sát và phân tích đối sánh.
Tiêu chuẩn 15: Các kết quả về thị trường tài chính		
Tiêu chí 15.1: Các chỉ số hiệu quả tài chính cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	1. CSĐT có văn bản xác định các chỉ số hiệu quả tài chính cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các chỉ số hiệu quả tài chính có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở bảng cân đối tài chính, báo cáo thu chi, doanh thu, chi phí đầu tư, phân tích tỷ lệ. 2. CSĐT thực hiện giám sát các chỉ số hiệu quả tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. 3. CSĐT có hệ thống thu thập thông tin và đo lường các chỉ số hiệu quả tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. 4. CSĐT thực hiện đối sánh các chỉ số hiệu quả tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. 5. CSĐT có biện pháp cải thiện các chỉ số hiệu quả tài	- Kế hoạch, chiến lược phát triển của CSĐT, trong đó có xác các chỉ số về tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. - Văn bản quy định cụ thể về chỉ số hiệu quả tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. - Văn bản thể hiện hệ thống giám sát về kết quả thực hiện các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. - Quy chế tài chính. - Quy chế chi tiêu nội bộ. - Báo cáo tài chính hằng năm. - Báo cáo kiểm toán độc lập, báo cáo của kiểm toán Nhà nước (nếu có). - Báo cáo kết quả rà soát các chỉ số hiệu quả tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng hằng

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	chính căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.	năm. - Báo cáo thực hiện đối sánh, phân tích, điều chỉnh các chỉ số hiệu quả tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. - Các biên bản họp rà soát, điều chỉnh các chỉ số hiệu quả tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. - Thống kê kết quả tuyển sinh, tổng thu học phí; thống kê đề tài NCKH các loại hình và kinh phí đầu tư, chuyển giao (nếu có); thống kê các hoạt động kết nối và PVCD kinh phí/hạng mục đầu tư, chuyển giao cho cộng đồng. - Các quyết định, hợp đồng, hợp tác đầu tư.
Tiêu chí 15.2: Các chỉ số hiệu quả thị trường cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	1. CSĐT ban hành văn bản xác định các chỉ số hiệu quả thị trường cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các chỉ số hiệu quả thị trường có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở bảng xếp hạng thể hiện thứ hạng cạnh tranh quốc gia và quốc tế, quy mô hoặc thị phần, giải thưởng và sự hài lòng của bên liên quan. 2. CSĐT thực hiện giám sát các chỉ số hiệu quả thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. 3. CSĐT có hệ thống thu thập thông tin và đo lường các chỉ số hiệu quả thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. 4. CSĐT thực hiện đối sánh các chỉ số hiệu quả thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ	- Kế hoạch, chiến lược phát triển của CSĐT, trong đó có xác các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. - Văn bản quy định cụ thể về chỉ số hiệu quả thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. - Văn bản thể hiện hệ thống giám sát về kết quả thực hiện các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. - Báo cáo về thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng hằng năm. - Báo cáo tài chính hằng năm. - Báo cáo kiểm toán độc lập, báo cáo của kiểm toán Nhà nước (nếu có). - Báo cáo kết quả rà soát các chỉ số hiệu quả thị trường

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Yêu cầu tiêu chí (Sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)	Minh chứng gợi ý (sau khi tiếp thu ý kiến chuyên gia)
	cộng đồng. 5. CSĐT có biện pháp cải thiện các chỉ số hiệu quả thị trường căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.	của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng hằng năm. - Báo cáo thực hiện đối sánh, phân tích, điều chỉnh các chỉ số hiệu quả thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. - Các biên bản họp rà soát, điều chỉnh các chỉ số hiệu quả thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. - Thống kê kết quả tuyển sinh, tổng thu học phí; thống kê đề tài NCKH các loại hình và kinh phí đầu tư, chuyển giao (nếu có); thống kê các hoạt động kết nối và PVCD kinh phí/hạng mục đầu tư, chuyển giao cho cộng đồng. - Các biên bản họp rà soát, điều chỉnh các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. - Kết quả xếp hạng theo các bảng xếp hạng có uy tín. - CSDL về kết quả của hoạt động đào tạo, NCKH.